

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số : **3720** /BNN-TT

Hà Nội, ngày **16** tháng **10** năm 2013

V/v: góp ý và xác nhận các chỉ tiêu Quy hoạch sản xuất lúa Thu Đông vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân tỉnh/thành phố

Bộ Nông nghiệp và PTNT đang triển khai lập Dự án Quy hoạch sản xuất lúa Thu Đông vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Ngày 31 tháng 7 năm 2012, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Công văn số 2354/BNN-TT, về triển khai thực hiện quy hoạch sản xuất lúa Thu Đông đến năm 2020, tầm nhìn 2030, trong đó đề nghị UBND tỉnh/thành phố quan tâm chỉ đạo các sở, ngành có liên quan, phối hợp và tạo điều kiện cho Phân Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện công tác ngoại nghiệp, lập phương án Quy hoạch sản xuất lúa Thu Đông vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn 2030 trên địa bàn tỉnh/thành phố. Đến nay, dự thảo Quy hoạch đã hoàn thành.

Để phương án Quy hoạch sản xuất lúa Thu Đông đến năm 2020, tầm nhìn 2030, được ban hành phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh/thành phố và có tính khả thi cao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đề nghị UBND tỉnh/thành phố tiếp tục quan tâm, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, có liên quan, góp ý và xác nhận các chỉ tiêu trong dự thảo phương án Quy hoạch thuộc phạm vi tỉnh/thành phố (gửi kèm theo Công văn này).

Văn bản góp ý và xác nhận đề nghị gửi về Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, số 20 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, trước ngày 15/12/2013. Sau ngày này, UBND tỉnh/thành phố không gửi văn bản phản hồi, xem như đồng ý với các chỉ tiêu trong dự thảo Quy hoạch.

Đề nghị UBND tỉnh/thành phố quan tâm, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Lưu VT, TT.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

BÁO CÁO

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÚA VỤ THU ĐÔNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

MỞ ĐẦU

1. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

- Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất lúa vụ Thu đông tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2012;

- Xác định địa bàn, quỹ đất trồng lúa Thu đông gắn với phân vùng thích nghi, phân tích dự báo các yếu tố tác động đến sản xuất lúa Thu đông từ năm 2013 đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;

- Xây dựng quan điểm, mục tiêu và luận chứng các phương án phát triển sản xuất lúa Thu đông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo hướng ổn định, bền vững, phù hợp với định hướng phát triển sản xuất lúa toàn vùng ĐBSCL, luận chứng chọn phương án; đề xuất hệ thống các nhóm giải pháp, các chương trình dự án ưu tiên đầu tư, tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất lúa Thu đông.

2. PHẠM VI DỰ ÁN

- Phạm vi Dự án gồm 13 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Diện tích phát triển sản xuất lúa Thu đông được xác định đến cấp huyện, địa bàn sản xuất lúa Thu đông được xác định đến cấp xã.

- Thời hạn Quy hoạch: từ nay đến 2020 và phương hướng lớn đến 2030, trong đó phân thành 2 giai đoạn 2012-2015 và 2016-2020.

3. NỘI DUNG DỰ ÁN

- Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất lúa vụ Thu đông tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2011

- Xác định địa bàn, quỹ đất trồng lúa vụ Thu đông gắn với phân vùng thích nghi đến năm 2020 và 2030

- Phân tích dự báo các yếu tố tác động đến sản xuất lúa Thu đông từ năm 2012 đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030

- Quy hoạch phát triển sản xuất Thu đông đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Phần I

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÚA THU ĐÔNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Khái quát về phát triển sản xuất lúa Thu đông trong phát triển sản xuất lúa vùng ĐBSCL

1.1. Khái niệm về lúa Thu đông ở ĐBSCL:

Do không có sự khác biệt nhiều về chế độ nhiệt, ánh sáng theo mùa nên mùa vụ ở ĐBSCL phụ thuộc nhiều vào khả năng cung cấp nước tưới ở vùng không ngập, mức độ kiểm soát lũ ở vùng ngập lũ. Tuy nhiên, để hướng tới cơ cấu mùa vụ có lợi nhất cho sản xuất bền vững và làm cơ sở cho chỉ đạo mùa vụ thống nhất trên toàn vùng thì theo Cục Trồng trọt và đã được các Sở Nông nghiệp và PTNT thống nhất, lúa Thu đông là vụ lúa được sản xuất trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 12 tùy theo cơ cấu mùa vụ và trên từng vùng sinh thái, mà lúa thu đông nằm trong các cơ mùa vụ như sau:

Là vụ lúa thứ 3 trong cơ cấu 3 vụ lúa của vùng ngập lũ: Lúa Đông xuân – lúa Hè thu sớm – lúa Thu đông sớm. Vụ Thu đông gieo từ cuối tháng 6 - đầu tháng 7 thu hoạch từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10.

Là vụ lúa thứ 2 sau vụ hè thu trong cơ cấu 3 vụ ở vùng không ngập lũ: lúa Hè thu – lúa Thu đông – lúa Đông xuân (muộn). Thời vụ lúa Thu đông từ cuối tháng 8 – đầu tháng 9, thu hoạch trong tháng 12, lúa Đông xuân từ giữa tháng 12 đến cuối tháng 3.

Ngoài ra, lúa Thu đông còn được sản xuất theo loại hình 2 vụ lúa ở Vùng ven biển Đông, trước đây làm theo cơ cấu Hè thu – Mùa; nay điều chỉnh thành lúa Hè thu – lúa Thu đông.

1.2. Khái quát về tăng vụ ở ĐBSCL

Trong các yếu tố tăng sản lượng và hiệu quả sử dụng đất lúa, tăng vụ luôn đóng vai trò quan trọng thường xuyên trong hơn 30 năm qua ở ĐBSCL mà nổi bật nhất là trong giai đoạn từ 1990 – 2000 và từ 2006 - 2012.

Cũng như các vùng khác trong phạm vi cả nước, từ thập niên 60 của thế kỷ 20, ứng dụng thành tựu về tạo giống, người dân vùng ĐBSCL đã từng bước thay dần các giống cũ dài ngày, cảm quang bằng các giống ngắn ngày không cảm quang năng suất cao. Nhờ vậy, đã chuyển từ 1 vụ lúa mùa sang 2 vụ và sau đó từ 2 vụ lên 3 vụ:

Vùng ngập sâu: Lúa mùa nổi chuyển sang 2 vụ Đông xuân - Hè thu.

Vùng ngập nông: Từ 1 vụ lúa mùa chuyển sang 2 vụ Đông xuân - Hè thu, số ít diện tích làm 3.

Vùng ven biển được ngọt hóa chuyển từ 1 vụ lúa mùa sang 2 vụ Hè thu – Mùa cao sản.

Đến năm 1980, diện tích đất 2 vụ lúa đã đạt tới 642,5 ngàn ha, đất 3 vụ lúa khoảng 23 ngàn ha theo thống kê (thực tế cao hơn nhiều).

Giai đoạn từ 1980 – 2000: Trọng tâm của tăng vụ trong giai đoạn này là chuyển từ 1 vụ lúa lên 2 vụ và gần mở rộng diện tích đất lúa.

Đất 2 vụ tăng lên 925,8 ngàn ha vào năm 1990 và 1,33 triệu ha vào năm 2000;

Đất 3 vụ tăng chậm trong giai đoạn 1980-1990 (lên khoảng 97,1 ngàn ha năm 1990) và tăng khá trong giai đoạn 1991-2000 (359,3 ngàn ha năm 2000). Tuy đất 3 vụ tăng khá nhanh nhưng cũng chỉ tập trung vào vùng phù sa ngọt ngập nông ven sông Tiền, sông Hậu và một số địa bàn ở vùng Tây Sông Hậu.

Giai đoạn 2000-2012 vẫn tiếp tục tăng từ 1 vụ lên 2 vụ, nhưng chủ đạo là từ 2 vụ lên 3 vụ. Sản xuất 3 vụ được phát triển mạnh ở các tỉnh đầu nguồn có mức ngập lũ sâu như An Giang, Đồng Tháp và cả các tỉnh phía hạ nguồn nhưng ngập nông hoặc không ngập lũ như Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng. Các địa bàn cuối nguồn ngọt như Bạc Liêu, Nam Sóc Trăng, Bến Tre cũng phát triển 3 vụ trên diện rộng. Một số địa bàn chủ yếu sử dụng nguồn nước trời nhưng do hệ thống thủy lợi tốt và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ cũng làm được 3 vụ trên diện khá rộng như các xã giáp biển của huyện Hòn Đất và một số xã ở 2 huyện U Minh Thượng và Vĩnh Thuận của Kiên Giang. Tổng diện tích 3 vụ năm 2010 khoảng 666,7 ngàn ha (gấp gần 2 lần năm 2000) và vẫn tiếp tục tăng nhanh trong 2 năm 2011-2012. Ngay cả những địa bàn có bình quân đất lúa rất cao như vùng Tứ Giác Hà Tiên người dân cũng tự phát trồng 3 vụ lúa với quy mô khá.

Bảng 1: Diện tích đất lúa và một số chỉ tiêu về kết quả sử dụng đất lúa

(Đơn vị: Diện tích: 1000ha, Sản lượng: 1000tấn, NS: tạ/ha, tỷ lệ:%)

Số TT	Hạng mục	Số lượng				So sánh			
		Năm 1980	Năm 1990	Năm 2000	Năm 2010	1990/1980	2000/1990	2010/2000	2010/1980
1	Tổng DT đất lúa	2.238,3	1.826,5	2.082,7	1.927,0	-411,8	256,2	-155,7	-311,3
1	Đất 3 vụ	23,0	97,1	359,3	666,7	74,1	262,2	307,4	643,7
	Tỷ lệ so với tổng DT	1,0	5,3	17,3	34,6				
1	Đất 2 vụ	642,5	925,8	1.333,9	860,3	283,3	408,1	-473,6	217,8
	Tỷ lệ so với tổng DT	28,7	50,7	64,0	44,6				
1	Đất 1 vụ	1.572,8	890,5	292,3	0,0	-682,3	-598,2	-292,3	-1.572,8
	Tỷ lệ so với tổng DT	70,3	48,8	14,0	0,0				
1	Đất 1 vụ + Thủy sản		0,0	97,1	400,0	0,0	97,1	302,9	400,0
	Tỷ lệ so với tổng DT			4,7	20,8				
2	D.Tích gieo trồng lúa	2.261,0	2.580,1	3.945,8	3.970,5	319,1	1.365,7	24,7	1.709,5
3	Tổng sản lượng lúa	5.214	9.480	16.703	21.570	4.266	7.222	4.867	16.356
4	Chỉ tiêu bình quân								
+	Hê số quay vòng (lần)	1,01	1,41	1,89	2,35	0,4	0,48	0,17	1,05
+	S.Lượng lúa/ha C.Tác	23,3	51,9	80,2	111,9	28,6	28,3	31,7	88,6
+	N.Suất lúa/ha G.Trồng	23,1	36,7	42,3	54,3	13,6	5,6	12	31,2

- Hệ số quay vòng đất tăng nhanh và khá liên tục, từ 1,41 lần năm 1990 lên 1,89 lần năm 2000 và 2,35 lần năm 2010.

- Trước đây, một số tỉnh có quan điểm làm 2 vụ thâm canh cao sẽ tốt hơn làm 3 vụ, nhưng thực tế tất cả các huyện có năng suất cao nhất ở ĐBSCL đều chuyển nhanh từ 2 vụ sang 3 vụ; cụ thể như huyện Tân Hiệp có năng suất lúa Đông xuân liên tục từ 2010-2012 cao nhất so với các huyện khác ở ĐBSCL, nhưng đến năm 2012 cũng đã có trên 50% diện tích làm 3 vụ; tương tự ở An Giang có Tân Phú, Châu Phú, Châu Đốc, Phú Tân, Tân Châu, Châu Thành, Đồng Tháp có Lai Vung, Tháp Mười ...

- Tuy đóng góp của tăng năng suất vào tăng sản lúa trong giai đoạn tới vẫn còn có vai trò quan trọng, nhưng tiếp tục tăng vụ có thể vẫn là hướng quan trọng để tăng sản lượng lúa ĐBSCL giai đoạn từ 2011-2020, tạo điểm tựa cho đa dạng hóa cây trồng trên đất 3 vụ.

2. Thực trạng phát triển lúa Thu đông ĐBSCL giai đoạn 2001-2011:

2.1. Thực trạng sản xuất

2.1.1 Mở rộng diện tích:

Diện tích lúa Thu đông tăng chậm từ giai đoạn 2005 trở về trước và tăng rất nhanh trong giai đoạn từ 2005 đến nay. Từ khoảng 350 ngàn ha năm 2000 đã tăng lên khoảng 512,5 ngàn ha năm 2010 và 658,4 ha năm 2011.

Việc phát triển lúa Thu đông trước đây do tự phát, nhưng gần đây nhiều tỉnh tập trung phát triển mà mạnh nhất là An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long ... Chính sự mạnh dạn của người dân và ủng hộ của nhiều tỉnh và kết quả phát triển nhanh trên phạm vi toàn ĐBSCL nên đến nay, tất cả các tỉnh đều có chủ trương phát triển lúa Thu đông theo hướng bền vững.

Qua trận lũ năm 2011, với diện tích lúa Thu đông ở vùng ngập lũ tăng nhanh từ 330,16 ngàn ha năm 2010 lên 453,8 ha năm 2011 (vùng ngập sau khoảng 166,31 ngàn ha), nhưng diện tích mất trắng do lũ lớn năm 2011 chỉ chiếm 1,2% mà diện tích này chủ yếu do các hộ tự phát nằm ngoài kế hoạch phát triển của địa phương. Như vậy, có khẳng định là địa bàn được các địa hương quy hoạch và đã phát triển theo kế hoạch cơ bản là có thể phát triển bền vững. Tuy nhiên, để tiếp tục mở rộng diện tích và duy trì sự ổn định trên diện tích đã có cần phải thường xuyên coi trọng công tác gia cố đê bao trong tổng thể quy hoạch kiểm soát lũ toàn ĐBSCL.

2.1.2. Thâm canh tăng năng suất và ứng dụng khoa học – công nghệ:

Cũng như các vụ lúa khác, lúa Thu đông cũng được tập trung thâm canh theo hướng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến nhằm tăng năng suất – chất lượng, giảm giá thành, nên năng suất vụ Thu đông bình quân toàn vùng tương đương với lúa Hè thu.

Các thành tựu nổi bật trong thâm canh lúa Thu đông cũng như các vụ lúa khác ở ĐBSCL là: Tăng cường cơ giới hóa khâu thu hoạch; chú trọng thâm canh theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại tăng năng suất và hiệu quả, giảm chi phí và tác động xấu đến môi trường; điều khiển gieo tập trung; xây dựng cánh đồng mẫu lớn và sản xuất lúa sạch, lúa hữu cơ, theo VietGAP; xây dựng trạm bơm điện, xây dựng hệ thống kho trữ lúa; ban hành các chính sách khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ và bình ổn giá thu mua để đảm bảo lợi ích cho người trồng lúa, hỗ trợ xây dựng CSHT.

2.1.3 Hiệu quả sản xuất vụ Thu đông:

2.1.3.1. Hiệu quả kinh tế:

a. Hiệu quả kinh tế vụ Thu đông: Hiệu quả kinh tế của mỗi vụ lúa không chỉ phụ thuộc vào kết quả sản xuất của từng vụ mà còn phụ thuộc vào giá xuất khẩu theo thời gian trên thị trường xuất khẩu.

**Bảng 2: Hiệu quả kinh tế các vụ lúa và các loại hình sử dụng đất lúa
Vùng ĐBSCL (năm 2011)**

Số TT	Hạng mục	Các vụ lúa chính			Loại hình SDD	
		Đông xuân	Hè thu	Thu Đông	2 vụ Lúa	3 vụ Lúa
I	Vùng ngập sâu					
1	Năng suất	7.370,0	5.633,0	5.788,0	13.003,0	18.791,0
2	Tổng thu	45.883,8	36.332,9	38.490,2	82.216,7	120.706,9
3	Tổng chi phí	24.133,0	17.960,4	18.956,1	42.093,4	61.049,5
	T/Đ: CP Lao động	6.456,5	4.186,0	5.432,1	10.642,5	16.074,6
4	Lãi thuần	21.750,8	18.372,4	19.534,1	40.123,2	59.657,3
	Lãi thuần + CP lao động	28.207,3	22.558,4	24.966,1	50.765,7	75.731,9
5	Tỷ suất lãi/tổng thu	47,4	50,6	50,8	48,8	49,4
6	Tỷ suất lãi/tổng chi	90,1	102,3	103,0	95,3	97,7
II	Vùng ngập nông					
1	Năng suất	6.804,0	5.482,0	4.939,0	12.286,0	17.225,0
2	Tổng thu	39.463,2	35.358,9	32.844,4	74.822,1	107.666,5
3	Tổng chi phí	19.063,0	17.397,8	17.625,3	36.460,8	54.086,1
	T/Đ: CP Lao động	5.720,0	4.090,0	5.535,9	9.810,0	15.345,9
4	Lãi thuần	20.400,2	17.961,1	15.219,0	38.361,3	53.580,4
	Lãi thuần + CP LĐĐộng	26.120,2	22.051,1	20.754,9	48.171,3	68.926,2
5	Tỷ suất lãi/tổng thu	51,7	50,8	46,3	51,3	49,8
6	Tỷ suất lãi/tổng chi	107,0	103,2	86,3	105,2	99,1
III	Vùng ven biển					
1	Năng suất	6.437,0	5.212,0	4.966,0	11.649,0	16.615,0
2	Tổng thu	36.047,2	34.399,2	35.258,6	70.446,4	105.705,0
3	Tổng chi phí	19.617,4	15.857,9	14.983,1	35.475,3	50.458,3
	T/Đ: CP Lao động	5.430,0	4.300,0	3.800,0	9.730,0	13.530,0
4	Lãi thuần	16.429,9	18.541,3	20.275,6	34.971,2	55.246,7
	Lãi thuần + CP lao động	21.859,9	22.841,3	24.075,6	44.701,2	68.776,7
5	Tỷ suất lãi/tổng thu	45,6	53,9	57,5	49,6	52,3
6	Tỷ suất lãi/tổng chi	83,8	116,9	135,3	98,6	109,5

Nguồn: theo số liệu của Sở nông nghiệp và PTNT các tỉnh A.Giang, V.Long, S.Trăng.
Ghi chú: năm 2011 là năm cao giá nhất trong các năm qua và tăng dần trong năm.

+ Trong điều kiện giá mua tương đương nhau thì vụ Đông xuân cho hiệu quả cao nhất, nhưng thực tế năm 2011 giá lúa Đông xuân lại có mức thấp hơn nhiều 2 vụ Hè thu và Thu đông nên kết quả cụ thể trong năm này lại thấp hơn. 2 vụ Hè thu và Thu đông trong điều kiện không có chênh lệch nhiều về giá thời điểm thì có hiệu quả tương đương nhau, nhưng cụ thể năm 2011 và 2012 thì lúa Thu đông lại cao hơn Hè thu nên hiệu quả vụ này thường cao hơn vụ Hè thu, nhất là vùng ven biển.

b. Hiệu quả sản xuất 3 vụ so với 2 vụ:

Bảng 3: Hiệu quả sản xuất 2 vụ và 3 vụ lúa ở Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười

STT	Hạng mục	Đơn vị Tính	Kiên Giang (*)		Đồng Tháp Mười(**)	
			2 vụ lúa	3 vụ lúa	2 vụ lúa	3 vụ lúa
1	Sản lượng cả năm	tấn/ha	11,58	15,98	11,10	15,75
1.1	Vụ Đông xuân	tấn/ha	6,72	6,72	6,46	6,84
1.2	Vụ Hè thu	tấn/ha	4,86	4,86	4,64	4,64
1.3	Vụ 3	tấn/ha		4,4		4,27
2	Giá trị sản phẩm	1.000 đ	44.912	62.322	43290	61425
3	Chi phí	1.000 đ	23.575	33.632	22.656	33.213
4	Giá thành	Đồng/kg	2.036	2.105	2.041	2.109
5	Lãi	1.000 đ	21.337	28.690	20.634	28.212
6	Tỷ suất lãi/chi phí	%	90,51	85,31	91,07	84,94
7	Tỷ suất lãi/tổng thu	%	47,51	46,04	47,66	45,93
9	Công lao động	Công	230	340	230	340
10	Hệ số quay vòng vốn	Lần	2	3	2	3
10	Lượng phân đạm (N2)	Kg/ha	220	297	231	310
11	Quy Ure	Kg/ha	478	645	502	674

Nguồn: (*): Phân viện QH và TKNN, (**): Viện khoa học - KTNM Miền Nam. Năm 2009.

So với loại hình 2 vụ thì loại hình 3 vụ lúa cao hơn hẳn về hiệu quả kinh tế - xã hội, thể hiện: GTSP và thu nhập tăng gấp 1,3-1,5 lần, sử dụng lao động điều hòa và hiệu quả cao quanh năm, thời gian sử dụng máy tăng gấp 1,5 lần nên thời gian hoàn vốn giảm xuống 1/3 thời gian, tăng lượng sản phẩm phục vụ chăn nuôi và chất đốt, tăng hiệu quả làm việc của hệ thống chế biến, tồn trữ và thương mại lúa gạo, tăng hiệu quả mạng lưới dịch vụ sản xuất nông nghiệp, giúp người dân bảo tồn được vốn do đồng vốn trải đều trong năm (quay đều 3 vòng/năm). Xét về thu nhập nông hộ, với trên 80% hộ trồng lúa có quy mô dưới 1ha, thì việc tăng thêm 1 vụ là cứu cánh cho tăng thu nhập cho 1 vùng hiện có ít lợi thế phát triển các khu công nghiệp. Ở quy mô 1,5 ha/hộ thì nếu làm 2 vụ thì chỉ đủ ăn, nhưng nếu làm thêm 1 vụ có thể tích lũy khá lớn, mà giữa đủ ăn và tích lũy là khoảng cách rất lớn đối với người dân ở nông thôn. Với hộ có khoảng 1 ha có thể thoát nghèo khá vững chắc.

2.1.3.2. Hiệu quả xã hội:

Hiệu quả xã hội của việc tăng vụ là rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh bình quân đất lúa/lao động nông nghiệp trong khoảng 0,5 ha. Hiệu quả còn thể hiện ở việc sử dụng lao động đều quanh năm, tránh thời gian nhàn rỗi lâu ngày dẫn đến những tiêu cực trong sinh hoạt, giúp người dân bảo tồn được nguồn vốn do vốn phải quay đều liên tục trong cả năm; đặc biệt là nâng cao thu nhập gấp 1,3-1,5 lần so với chỉ làm 2 vụ. Ngoài ra, tất cả các máy móc từ làm đất đến thu hoạch đều tăng thời gian hoạt động lên 1,5 lần nên thu hồi vốn rút ngắn xuống 1/3 thời gian. Riêng lò sấy phát huy gấp gần 2 lần, do trước đây chủ yếu chỉ phục vụ cho vụ hè thu.

Thu nhập tăng nhanh, lao động được rải đều quanh năm, phát huy cao hiệu quả sử dụng máy móc và sử dụng tài nguyên tái tạo như nhiệt độ, ánh sáng, nước mặt, tạo sự phấn khởi cho người trồng lúa và củng cố niềm tin của người dân với Đảng và Nhà nước, nhất là qua sự gắn bó trong chống lũ năm 2011 và đảm bảo tăng thu nhập cho hàng triệu hộ trồng lúa trong giai đoạn kinh tế cả nước đang gặp rất nhiều khó khăn.

2.1.5 Các hạn chế và khó khăn trong phát triển sản xuất lúa Thu đông

2.1.5.1. Những hạn chế và khó khăn chung trên phạm vi toàn vùng:

(1). Các thành tựu về ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến được nêu ở trên còn đang ở diện hẹp mà chưa được rộng khắp trên phạm vi toàn đồng bằng; tỷ lệ hao hụt trong sản xuất lúa vẫn còn ở mức cao (13% năm 2011), tỷ lệ diện tích ứng dụng 3 tầng, 3 giảm và cánh đồng mẫu lớn còn thấp, lượng phân bón và chi phí thuốc bảo vệ thực vật còn cao.

(2). Trên phạm vi toàn ngành hàng lúa gạo thì quản lý Nhà nước về thu mua, chế biến, xuất nhập khẩu, tiêu chuẩn chất lượng vật tư nông nghiệp cũng còn nhiều tồn tại, gây thiệt hại cho người sản xuất. Công tác tìm kiếm, mở mang thị trường tiêu thụ gạo chất lượng cao còn nhiều hạn chế nên còn bị động trong thu mua và không duy trì ổn định về mức chênh lệch giữa lúa CLC với lúa thường.

(3). Sấy lúa vẫn còn nan giải, chính sự phát triển của vụ Thu đông góp phần làm tăng hiệu quả của của máy sấy (trước đây chỉ sấy cho 1 vụ Hè thu, nay sấy thêm 1 vụ Thu đông giúp kéo dài thời gian hoạt động nên thu hồi vốn nhanh hơn). Tuy nhiên, chi phí sấy vẫn còn cao và tốc độ đầu tư còn chậm. Người dân chưa phấn khích đầu tư máy sấy do tính không ổn định của thời tiết trong mùa vụ thu hoạch và lâu hoàn vốn.

(4). Tác động của chính sách hỗ trợ lãi suất cho mua lúa dự trữ đã thực sự có hiệu quả. Tuy nhiên, người sản xuất lúa hàng hóa và một số doanh nghiệp đang gắn bó với người dân, nhất là doanh nghiệp đứng ra tổ chức cánh đồng mẫu lớn còn chưa được thụ hưởng một cách xứng đáng.

(5). Thiệt hại do lũ lớn đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất Thu đông (lũ năm 2011 làm giảm năng suất 9.586 ha, mất trắng 9.094 ha. Ngoài ra, ảnh hưởng của lũ còn

gây hiệu ứng xuống vùng ngập nông do mực nước trên các đònh chính dâng cao nên ảnh hưởng nhiều đến cơ sở hạ tầng và gây khó khăn cho tiêu úng.

(6). Cơ cấu mùa vụ chưa hợp lý trên từng tiểu vùng. Một số tỉnh vẫn duy trì sản xuất vụ Xuân hè trên diện rộng, nhất là ở địa bàn ở hạ nguồn, gây thiệt hại không chỉ cho địa bàn này mà còn ảnh hưởng đến các địa bàn cần phải sản xuất trong mùa khô để vừa tăng vụ, vừa né được lũ chính vụ.

(7). Kết cấu hạ tầng đã được nỗ lực đầu tư, với tốc độ mở rộng diện tích nhanh trong những năm từ 2009-2012, nhưng qua tác động của đợt lũ năm 2011 thì vẫn gây thiệt hại khá lớn về cơ sở hạ tầng, bộc lộ nhiều tồn tại trong hệ thống CSHT đã được xây dựng trước đây.

(8). Chưa có sự gắn kết giữa các chính sách ưu đãi với tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có tâm huyết và thực sự gắn bó với sản xuất để các doanh nghiệp này xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm mở rộng quy mô và tìm cách kinh doanh lâu dài. Chưa có sự đồng bộ trong thực thi các chính sách của Nhà nước.

(9). Tuy các chương trình bảo vệ thực vật theo hướng phòng trừ tổng hợp đã có kết quả tốt về sử dụng thuốc và nâng cao hiệu quả phòng trừ, nhưng phạm vi ứng dụng còn hẹp.

(10). Quản lý Nhà nước về chất lượng vật tư nông nghiệp mà nhất là về phân bón, thuốc sâu và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ cho phát triển sản xuất lúa còn nhiều tồn tại (giá vật tư tăng nhanh hơn giá lúa và tỷ giá hối đoái, tình trạng vật tư kém chất lượng và hàng giả vẫn còn lưu hành nhiều), vừa gây thiệt hại cho người trồng lúa, vừa gây thiệt thòi trong quá trình thực thi chính sách của Nhà nước về hỗ trợ sản xuất lúa.

2.1.5.2. Những hạn chế khóa khẩn ở từng vùng

- Vùng ngập lũ:

+ Hạn chế về vốn nâng cấp hệ thống đê bao cho địa bàn đang phát triển và sẽ mở rộng. Hiện nay, có khoảng 23.687 km đê bao, bờ bao. Phần lớn các tuyến đê bao, bờ bao cần đầu tư gia cố, nâng cấp, trong đó có 1.423 km bị thiệt hại do lũ năm 2011. Một số địa bàn sản xuất Thu đông tự phát và chưa đủ điều kiện an toàn nên đã bị thiệt hại khi lũ lớn đến sớm (như năm 2011)

+ Ngoài vốn cho xây dựng bờ bao, các tỉnh còn đang gặp khó khăn về vốn cho xây dựng các đường dây điện phục vụ các trạm bơm điện mà theo ngành điện thì đầu tư này không chỉ do thiếu vốn mà còn do hiệu quả đầu tư đối với ngành điện là không cao, cần được các tỉnh trợ giúp về lãi suất.

+ Thu hoạch lúa Thu đông trong giữa mùa mưa và khi nước lũ đã lên đồng, nên lúa thường bị đổ ngã, rất khó thu hoạch bằng máy, phơi lúa rất khó khăn.

+ Riêng vùng ngập nông ở khu vực giáp nước, nhất là ở các khu vực trũng của vùng Tây Sông Hậu, gieo lúa vụ Thu đông tương đối khó khăn, nên mật độ thường không đảm bảo, thậm chí có khi phải gieo lại.

- Vùng không ngập lũ:

+ Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu-mực nước biển dâng và xây dựng công trình đầu nguồn sẽ có tác động đến khả năng cung cấp nước nào cuối mùa khô, đầu mùa mưa, tình trạng hạn có thể diễn ra sớm hơn và tần xuất nhiều hơn.

+ Sự biến động bất thường về mưa trong đầu vụ hè thu cũng ảnh hưởng đánh kể đến lịch thời vụ, nhất là những năm mưa muộn.

+ Ngoài ra, ở vùng này có nhiều khu vực đồng ruộng có kích cỡ nhỏ lại đan xen với cây lâu năm và hệ thống kênh rạch với mật độ khá dày, nên khó cơ giới hóa bằng máy gặt đập liên Hợp.

2.2. Thực trạng tiêu thụ sản phẩm lúa Thu đông ĐBSCL

Với sản lượng liên tục tăng nhanh trong những năm qua, nhưng tiêu thụ lúa thu đông của nông dân là khá thuận lợi, nhất là so với vụ hè thu.

- Về chất lượng lúa gạo, các nhà khoa học, các nhà chế biến và nông dân đều chung nhận định là chất lượng lúa Thu đông cao hơn lúa hè thu, đặc biệt là lúa Thu đông ở vùng không ngập lũ, thường được thu hoạch vào đầu mùa khô có chất lượng rất cao. Chính nhờ có lợi thế này mà lúa thu đông trong những qua thường cao giá hơn vụ hè thu. Nên tiêu thụ cơ bản thuận lợi.

- Do thời vụ thu hoạch lúa Thu đông vùng ngập lũ được tiến hành trong thời gian từ tháng 9 đến đầu tháng 10 và vùng không ngập lũ từ cuối tháng 11 đến tháng 12. Với sản lượng lúa thu đông vùng ngập lũ năm 2012 khoảng 2,0-2,2 triệu tấn và vùng không ngập khoảng 1,5-1,8 triệu tấn nên không gây căng thẳng về thu mua như vụ Hè thu và Đông xuân.

- Về kết quả tiêu thụ: kể cả nông dân bán thóc và nhà chế biến, tiêu thụ đều thuận lợi hơn nhiều so với vụ hè thu.

PHẦN II

XÁC ĐỊNH ĐỊA BÀN, QUỸ ĐẤT TRỒNG LÚA VỤ THU ĐÔNG ĐẾN NĂM 2020 VÀ 2030

1. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG VÀ CƠ SỞ XÁC ĐỊNH ĐỊA BÀN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÚA THU ĐÔNG:

1.1. Vai trò phát triển lúa Thu đông trong tổng thể phát triển sản xuất lúa của vùng ĐBSCL và ngành hàng lúa gạo của cả nước:

(1). Đóng góp lớn vào tăng diện tích gieo trồng, ngoài việc bù lại diện tích gieo trồng bị giảm do chuyển đất lúa sang các nhu cầu phi nông nghiệp, còn đóng góp phần lớn diện tích gieo trồng tăng lên cho ĐBSCL giai đoạn 2000-21012 và sẽ là hầu hết diện tích gieo trồng tăng thêm cho giai đoạn 2013-2020.

(2). Đóng góp ngày càng nhiều cho tăng sản lượng thóc vùng ĐBSCL, tỷ trọng sản lượng lúa thu đông trong sản lượng lúa cả năm tăng từ 10,8% năm 2010 lên 14,3% năm 2020. Đây là mức tăng khá nhanh, có đạt khoảng 20-25% vào năm 2020 và còn tiếp tục tăng trong giai đoạn sau 2020.

(3). Tạo điểm tựa cho đẩy mạnh đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa theo cơ cấu lúa Đông xuân-màu Xuân hè-lúa Thu đông. Đây là hướng đột phá trong phát triển ngành trồng trọt vùng ĐBSCL và cũng là một trong những nội dung cơ cấu lại sản xuất ngành nông nghiệp hiện đang là giải pháp đột phá trong chiến lược phát triển nông nghiệp của cả nước.

(4). Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa, cơ sở hạ tầng và máy móc trên địa bàn trồng lúa, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người trồng lúa, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên thiên nhiên, lao động, xúc tiến cơ giới hóa và hiện đại hóa sản xuất.

(5). Việc mở rộng diện tích gắn với tăng sản lượng lúa Thu đông có chất lượng tốt hơn lúa hè thu và tiêu thu thuận lợi hơn, kết hợp với chuyển một phần diện tích lúa hè thu sang trồng màu sẽ giảm sức ép về tiêu thụ lúa hè thu, tăng tỷ trọng lúa gạo có chất lượng cao hơn, đóng góp tích cực cho ngành hàng lúa gạo.

(6). Tham gia sản xuất giống với chất lượng cao hơn và chi phí thấp hơn so với trữ lúa giống từ vụ lúa Hè thu.

1.2. Những định hướng có liên quan đến phát triển lúa Thu đông:

(1). Quy hoạch thủy lợi ứng phó với biến đổi khí hậu và NBD, đã định hướng được mức độ kiểm soát lũ trên từng tiểu vùng và địa bàn sẽ được mở rộng ngọt hóa đến năm 2020 và giai đoạn sau. Đây là cơ sở cho việc tiếp tục mở rộng địa bàn lúa Thu đông gắn với tăng vụ một cách bền vững và hiệu quả.

(2). Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn sẽ được bộ xây dựng trong đó có nội dung đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa. Việc phát triển mạnh lúa Thu đông kết hợp với đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa ở địa bàn phát triển lúa Thu đông sẽ có sự tương tác, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình đẩy mạnh sản xuất lúa Thu đông và mở rộng địa bàn đa dạng hóa cây trồng.

(3). Định hướng phát triển nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2025, cũng xác định phát triển lúa Thu đông với những địa bàn không bị ngập lũ và ngập lũ nhưng được quy hoạch là vùng kiểm soát lũ cả năm có vai trò quan trọng duy trì phát triển lúa gạo ổn định, tạo thuận lợi cho đẩy mạnh đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa mà trọng tâm là trên đất 3 vụ.

Với định hướng như trên thì địa bàn mở rộng diện tích lúa Thu đông vẫn còn khá lớn.

2. Xác định địa bàn quỹ đất trồng lúa vụ Thu đông:

2.1. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch phát triển lúa Thu đông:

Chính phủ đã phân bổ chỉ tiêu đất lúa đến năm 2020, như sau: đất trồng lúa 1.816,9 ngàn ha, giảm 110,1 ngàn ha so với năm 2010.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu quy hoạch phát triển lúa Thu đông là địa bàn phát triển sản xuất lúa đến năm 2020 đã được Chính phủ phân bổ cho các tỉnh vùng ĐBSCL.

2.2. Triển vọng giải quyết thủy lợi:

Triển vọng thủy lợi đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng như sau: Đảm bảo an toàn sản xuất cho 3.267,93 ngàn ha đất nông nghiệp, trong đó: **cấp nước tưới, tiêu và kiểm soát lũ ổn định cho 1.816,93 ngàn ha đất lúa**, 505,87 ngàn ha đất cây lâu năm, 319,16 ngàn ha đất lâm nghiệp và 523,08 ngàn ha đất NTT. Như vậy, hầu hết diện đất được phân bổ là đất chuyên lúa sẽ có nước tưới thuận lợi.

2.3. Đánh giá mức độ thích nghi phát triển lúa Thu đông trên địa bàn hiện tại và triển vọng thủy lợi đến năm 2020:

2.3.1. Đánh giá mức độ thích nghi đất trồng lúa:

- **Phạm vi đánh giá:** Trên diện tích đất lúa được Chính phủ phân bổ cho các tỉnh trên địa bàn ĐBSCL

- **Khả năng nước tưới:** T1: có nước ngọt thuận lợi quanh năm. T2: được ngọt hóa nhưng có nguy cơ thiếu nước cuối mùa khô vào những năm nước kém; T3: chỉ đáp ứng cho làm 2 vụ.

- **Kiểm soát lũ (chỉ đánh giá cho vùng ngập lũ):** KSL1: vùng ngập sâu không kiểm soát lũ, KSL2: vùng ngập sâu kiểm soát lũ tháng 8, có công trình; KSL 3: kiểm soát lũ cả năm, đảm bảo an toàn sản xuất trong mùa lũ (theo quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSCL).

- **Mức độ đánh giá:** Đáp ứng yêu cầu và chưa đáp ứng yêu cầu, trong điều kiện hiện tại và tương lai với 4 mức: rất thích nghi, thích nghi, thích nghi có điều kiện, không thích nghi.

+ **Rất thích nghi (S1):** đáp ứng tốt các yêu cầu về tưới, tiêu, kiểm soát lũ đảm bảo sản xuất ổn định.

+ **Thích nghi (S2):** Cơ bản đảm bảo các yêu cầu trong những năm bình thường và kém thích nghi trong các năm có điều kiện tự nhiên khó khăn.

+ **Thích nghi có điều kiện (S3):** Hiện tại chưa đảm bảo nhưng trong tương lai sẽ có thể xây dựng đê bao chống lũ an toàn cho vụ Thu đông ở vùng lũ và đảm bảo nước tưới làm 3 vụ cho vùng không ngập lũ (ven biển).

+ **Không thích nghi (N):** không đáp ứng yêu cầu về kiểm soát lũ (không có trong quy hoạch thủy lợi) và không được ngọt hóa đảm bảo sản xuất 3 vụ.

- **Đối tượng đánh giá thích nghi:** Đánh giá thích nghi cho từng tiểu vùng, ở những tiểu vùng còn nhiều khác biệt thì chia thêm đơn vị, được gọi là khu vực (trong tiểu vùng). Phân chia vùng theo Bản đồ phân chia vùng của ngành nông nghiệp và đang được Phân viện Quy hoạch nông nghiệp và viện Quy hoạch thủy lợi sử dụng. Toàn Đồng bằng sông cửu Long được phân thành 6 vùng, mỗi vùng được phân chia thành các tiểu vùng (hình 4 và hình 5), một số tiểu vùng được chia thành các khu vực

(tiểu vùng nhỏ). Chồng xếp bản đồ hiện trạng sử dụng đất với bản đồ đất, bản đồ ngập lũ và bản đồ quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSCL có đối chiếu với quy hoạch của các địa phương, đối chiếu với tiêu chuẩn đánh giá đã được nêu trên, đã cho kết quả như sau:

2.3.2. Xác định địa bàn, diện tích vùng quy hoạch phát triển sản xuất lúa Thu đông đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

2.3.2.1. Xác định địa bàn phát triển lúa Thu đông theo vùng sinh thái nông nghiệp:

Kết quả đánh giá thích nghi và diện tích được xem xét đến từng tiểu vùng, đánh giá chi tiết từng tiểu vùng được thể hiện trong báo cáo chuyên đề ở phần phụ lục, dưới đây là kết quả đánh giá mức độ thích nghi trên từng vùng và tiểu vùng:

Kết quả đánh giá theo 4 trường hợp (Phạm vi):

Trường hợp thứ nhất, chỉ đánh giá trên địa bàn đang làm 3 vụ lúa và 2 vụ lúa có vụ Thu đông theo hiện Trạng.

Trường hợp thứ 2: Công trình ngọt hóa vùng ven biển mà trước mắt là hệ thống Cái Lớn - Cái Bé hoàn thành trước năm 2020 từ 2-3 năm.

Trường hợp thứ 3: trên cơ sở địa bàn như điều kiện thứ 2, đánh giá thêm các địa bàn ở vùng TGLX và các tiểu vùng ngập nông ở cuối nguồn lũ vùng ĐTM.

Trường hợp thứ 4: chỉ phát triển lúa Thu đông trên đất 3 vụ thuộc địa bàn được quy hoạch kiểm soát lũ cả năm và vùng không ngập.

Kết quả đánh giá được thể hiện trong bảng 13 (Báo cáo chính).

Từ kết quả của bảng 13, đã tổng hợp được diện tích đất có thể làm 3 vụ trong từng vùng và từng trường hợp như sau:

Bảng 4: Tổng hợp kết quả xác định diện tích đất có thể làm 3 vụ (Dựa trên kết quả đánh giá thích nghi loại hình 3 vụ lúa và lúa – màu)

(Đơn vị : 1.000 ha)

Số TT	Hạng mục	Toàn ĐBSCL	Các vùng					
			I	II	III	IV	V	VI
	Tổng diện tích tự nhiên	3.992,30	808,28	387,47	505,79	431,52	1.259,11	600,13
	Trong đó: đất lúa							
	Năm 2010	1.927,00	483,90	168,68	361,94	261,26	442,86	208,36
	Năm 2020	1.820,11	457,83	158,90	341,94	246,11	419,05	196,28
1	Đất chuyên lúa và lúa –màu							
	Năm 2010	1.770,42	483,90	168,68	359,85	259,24	303,20	195,55
	Năm 2020	1.656,85	547,83	158,90	338,37	246,11	279,74	175,89
1.1	Đất 3 vụ							
	Năm 2010	666,71	106,91	93,99	84,10	135,58	114,59	131,54
	Năm 2020							
	Trường hợp thứ nhất	871,49	114,60	135,00	120,00	215,70	143,30	142,89
	Trường hợp thứ 2	967,78	114,60	135,00	160,80	237,09	177,40	142,89
	Trường hợp thứ 3	1.094,64	160,75	135,00	241,51	237,09	177,40	142,89
	Trường hợp thứ 4	845,30	127,55	135,00	25,37	237,09	177,40	142,89
1.2	Đất 2 vụ							

	Năm 2010	1.103,71	376,99	74,69	275,75	123,66	188,61	64,01
	Năm 2020							
	Trường hợp thứ nhất	787,85	343,23	23,90	218,37	30,41	138,94	33,00
	Trường hợp thứ 2	691,53	342,86	23,90	177,57	9,02	105,18	33,00
	Trường hợp thứ 3	562,88	297,08	23,90	96,86	9,02	103,35	33,00
	Trường hợp thứ 4	812,55	330,28	23,90	313,00	9,02	103,35	33,00
2	Đất lúa tằm							
	Năm 2010	156,58			2,09	2,02	139,65	12,82
	Năm 2020	162,27			2,57		139,31	20,39

Vùng I: Đồng Tháp Mười; Vùng II: Phù sa giữa sông Tiền sông Hậu; Vùng III: Tứ Giác Long Xuyên
 Vùng IV: Tây sông Hậu; Vùng V: Bán đảo Cà Mau; Vùng VI: Vùng Cửa sông ven biển Đông.

2.3.2.2. Tiềm năng mở rộng diện tích lúa Thu đông:

Trên cơ sở đánh giá thích nghi và xác định triển vọng mở rộng diện tích đất 3 vụ trên từng tiểu vùng, được thể hiện trong bảng 14 và 15 báo cáo chính và bảng 3 trong phụ lục (tổng hợp chi tiết về đánh giá thích nghi và bố trí sử dụng đất trên từng tiểu vùng), diện tích lúa Thu đông có thể phát triển tối đa đến năm 2020 trên từng vùng như sau:

Bảng 5: Tổng hợp dự báo DT lúa Thu đông (tối đa) theo điều kiện phát triển dựa trên kết quả đánh giá thích nghi loại hình 3 vụ lúa và lúa – màu
 (Đơn vị : 1.000 ha)

Số TT	Hạng mục	Toàn ĐBSCL	Các vùng					
			I	II	III	IV	V	VI
1. Tổng diện tích đất lúa								
+	Năm 2010	1.927,00	483,90	168,68	361,94	261,26	422,86	208,36
+	Năm 2020	1.820,11	457,83	158,90	338,37	246,11	419,05	196,28
1.1	Diện tích đất chuyên lúa							
+	Năm 2010	1.770,42	483,90	168,68	359,85	259,24	303,20	195,55
+	Năm 2020	1.656,85	457,83	158,90	338,37	246,11	279,74	175,89
1.2	Diện tích đất lúa – tằm							
+	Năm 2010	155,23	0,00	0,00	2,09	2,02	139,31	12,82
+	Năm 2020	162,27	0,00	0,00	2,57	0,00	139,31	20,39
2. Diện tích lúa Thu đông tối đa theo từng phương án sử dụng đất								
+	Trường hợp thứ nhất	985,84	114,60	135,00	120,00	215,70	224,65	175,89
+	Trường hợp thứ 2	1.079,13	114,60	135,00	160,80	237,09	255,75	175,89
+	Trường hợp thứ 3	1.199,99	160,75	135,00	241,51	237,09	249,75	175,89
+	Trường hợp thứ 4	950,65	127,55	135,00	25,37	237,09	249,75	175,89
2.1 Trên đất 3 vụ								
+	Trường hợp thứ nhất	871,49	114,60	135,00	120,00	215,70	143,30	142,89
+	Trường hợp thứ 2	967,78	114,60	135,00	160,80	237,09	177,40	142,89
+	Trường hợp thứ 3	1.094,64	160,75	135,00	241,51	237,09	177,40	142,89
+	Trường hợp thứ 4	845,30	127,55	135,00	25,37	237,09	177,40	142,89
2.2 Trên đất 2 vụ								
+	Trường hợp thứ nhất	114,35					81,35	33,00
+	Trường hợp thứ 2	111,35					78,35	33,00
+	Trường hợp thứ 3	105,35					72,35	33,00
+	Trường hợp thứ 4	105,35					72,35	33,00

Trong thực tế, thường có sự chênh lệch đáng kể giữa thống kê đất đai của ngành Tài nguyên và Môi trường với thống kê diện tích gieo trồng trong Niên giám thống kê các tỉnh. Mặt khác trên địa bàn có thể làm 3 vụ, thì khả năng làm 3 vụ trên toàn bộ diện tích hàng năm là khó thực hiện. Ví dụ như Tiền Giang, là địa bàn sản xuất 3 vụ trên quy mô lớn, tập trung, ổn định từ nhiều năm trước đây ở ĐBSCL, mặc dù đã có nhiều hộ làm tới 7 vụ trong 2 năm nhưng hệ số lần trồng cũng chỉ đạt 2,8 lần so với diện tích đất lúa (DT canh tác lúa) tương đương với trên 90% diện tích được làm 3 vụ. Vì vậy, dự kiến diện tích lúa Thu đông có thể phát triển theo từng phương án sẽ có thể thấp hơn so với diện tích tiềm năng.

Phần III

PHÂN TÍCH, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN LÚA THU ĐÔNG TỪ NĂM 2012-2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:

1.1. Khí hậu: Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, khí hậu ĐBSCL có những đặc trưng cơ bản như sau:

- Nhiệt độ cao và ổn định, nắng nhiều, tổng bức xạ lớn, là một trong những lợi thế để tăng vụ và thâm canh tăng năng suất lúa cũng như đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa. Các trị số về nhiệt độ ánh sáng cũng đều nằm trong mức phù hợp với phát triển lúa Thu đông, nên năng suất lúa Thu đông hiện tương đương hoặc nhỉnh hơn lúa hè thu, và chất lượng thì đã được đánh giá là cao hơn.

- Lượng mưa khá lớn, nhưng phân hoá sâu sắc theo mùa: mùa mưa từ tháng V đến tháng X, chiếm 90% lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng XI đến tháng IV. Lúa Thu đông ở vùng ngập lũ nằm trọn trong mùa mưa và ở vùng không ngập nằm ở nửa cuối mùa mưa và đầu mùa khô, nên phát triển lúa Thu đông chủ yếu là tiêu nước, đặc biệt là trong thời gian gieo cấy và thu hoạch ở vùng ngập lũ.

1.2. Nguồn nước - Thủy văn:

1.2.1. Nguồn nước:

- Nguồn nước mặt ở ĐBSCL khá dồi dào, nếu chỉ xét ở góc độ khai thác cho phát triển vụ Thu đông thì nguồn nước ở ĐBSCL vào mùa này là thừa đủ, nhưng đặt sản xuất lúa Thu đông là 1 vụ lúa tăng thêm trong hệ thống tăng vụ mà muốn tăng vụ thì cũng cần phải xét thêm các yếu tố có thể ảnh hưởng đến các vụ lúa trong hệ thống canh tác 3 vụ, nhất là vùng ven biển. Với định hướng trong quy hoạch thủy lợi thì địa bàn được xác định làm 3 vụ lúa là có thể đảm bảo cung cấp nước tưới.

- Về ngập lũ: Lũ thường trải rộng trên lãnh thổ của 8 tỉnh, với 53 huyện, thị, với thời gian ngập lũ kéo dài từ tháng VIII đến tháng XII với các cấp độ ngập khác nhau. Năm 2011, diện tích lúa Thu đông nằm trong vùng lũ khoảng 450-455 ngàn ha và có thể tăng lên khoảng 600-650 ngàn ha vào những năm sau (trong đó có khoảng 200 - 220 ngàn ha nằm trong vùng ngập sâu, chống lũ theo thời gian, DT còn lại nằm ở vùng kiểm soát lũ cả năm và không ngập lũ).

+ Phạm vi ảnh hưởng của thủy triều kéo theo xâm nhập mặn khoảng 1,7 triệu ha, ảnh hưởng với mức độ khác nhau đến sản xuất vụ Đông xuân (cuối vụ) và hè thu (đầu vụ). Riêng vụ Thu đông thì hầu như không bị ảnh hưởng ở vùng ngập lũ và ảnh hưởng ít (cuối vụ) ở vùng ven biển.

1.2.2. Tình hình ngập lũ (tóm lược theo Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam):

a. Khái quát về tình hình ngập lũ:

Từ nửa sau thế kỷ 20 đến nay, đã có những trận lũ lớn xảy ra vào các năm 1961; 1966; 1978; 1991; 2000; 2011. Từ sau năm 1980, do được tập trung đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, kiểm soát lũ và kết hợp xây dựng các tuyến dân cư, giao thông nên đã ảnh hưởng lớn đến diễn biến lũ; **nhưng nhìn chung là tác hại của lũ được giảm nhanh, những mặt lợi của lũ đang từng bước được phát huy.**

Năm 2000, năm ngập cao nhất được coi là lũ lịch sử: diện tích ngập >0,5 m lên tới 2,8 triệu ha, trong đó diện tích ngập sâu (>1,0 m) vào khoảng 1,9 triệu ha. Năm 2011, được đánh giá là lũ lớn, đứng thứ tư sau lũ năm 1961, 1966, 2000; xảy ra khá bất ngờ sau 8 năm liên tục (2003-2010) chỉ có lũ nhỏ và trung bình; đến muộn hơn so với lũ năm bình thường, nhưng mực nước lũ dâng khá nhanh nên sớm đạt đỉnh lũ cao trên báo động 3.

b. Đánh giá khái quát về thiệt hại của lũ lớn trong những năm gần đây:

Lũ năm 2000 gây thiệt hại nặng nề hơn rất nhiều so với lũ năm 2011 kể cả phạm vi gây hại và mức độ gây hại:

Về phạm vi: lũ năm 2000 gây tác hại trên diện rộng của 8 tỉnh, năm 2011 chỉ gây ngập cho 6 tỉnh (2 tỉnh không bị thiệt hại đáng kể là Tiền Giang và Bến Tre).

Về mức độ thiệt hại: thiệt hại do lũ năm 2011 gây ra đối với sản xuất, cơ sở hạ tầng, nhà cửa, sinh hoạt của người dân nhỏ hơn rất nhiều so với lũ năm 2000, cụ thể như sau:

Bảng 6: Thống kê thiệt hại do lũ năm 2000 và 2011 ở vùng ĐBSCL

Hạng mục	Đơn vị tính	Lũ năm 2000		Lũ năm 2011		So sánh	
		Thiệt hại	Số tỉnh	Thiệt hại	Số tỉnh	Tăng (+), giảm (-)	2000/2011 (lần)
1. Ước tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	4.405		1.045		-3.360	4
2. Số người chết	Người	548	8	35	4	-513	16
Trong đó:							
+ Thiệt hại SX nông nghiệp							
- Diện tích lúa ngập mất trắng	1.000 ha	55,55	7	9,09	6	-46,46	6
- DT lúa ngập giảm năng suất	1.000 ha	162,70	8	9,59	7	-153,12	17
- Cây ăn trái bị ngập hư hại	1.000 ha	62,12	8	12,87	6	-49,26	5
- Cây hoa màu ngập hư hại	1.000 ha	4,44	8	9,82	6	5,38	0,5
- Diện tích nuôi thủy sản ngập	1.000 ha	14,05	8	8,15	5	-5,91	2
- Gia súc, gia cầm chết	Con	22,60	5	1,06	1	-21,54	21
+ Thiệt hại về giao thông							
- Đường bị ngập, sạt lở	Km	11.384	8	4.149	5	-7.235	3
- Cầu bị hư hại	Cái	4.777	8	48	2	-4.729	100

+ Thiệt hại C.Trình thủy lợi							
- Sạt lở bờ bao, kênh rạch	Km	4.240	5	1.204	7	-3.036	4
- Cổng, trạm bơm hư hỏng	Cái	2.589	7	259	2	-2.330	10

Nguồn: Sở nông nghiệp và PTNT các tỉnh vùng lũ ĐBSCL

+ Thiệt hại sản xuất lúa Thu đông:

Diện tích lúa Thu đông năm 2011 bị thiệt hại nhỏ hơn rất nhiều (diện tích mất trắng 1,2%) so với thiệt hại do lũ năm năm 2000 (diện tích ngập mất trắng lên đến 21,0% và diện tích ngập bị giảm năng suất lên đến 61,4% so với diện tích lúa trong mùa lũ của năm 2000).

1.3. Đất đai:

1.3.1. Đặc điểm thổ nhưỡng: Theo bản đồ đất tỷ lệ 1/250.000 do Viện Quy Hoạch và Thiết Kế Nông Nghiệp xây dựng, ĐBSCL có 8 nhóm đất chính. Chồng xếp bản đồ đất lên bản đồ định hướng địa bàn phát triển lúa Thu đông cho thấy, ngoại trừ đất đồi núi (đất đỏ vàng và đất xói mòn trơ sỏi đá), đất phèn nặng, đất mặn ngập triều, đất mặn nặng, đất lầy, địa bàn lúa Thu đông có trên hầu hết diện tích đất phù sa, đất mặn ít và trong bình, đất phèn ít và trung bình. Đây là những loại đất tốt ở ĐBSCL, rất thích hợp với cây lúa và tương đối thích hợp với cây trồng cạn vào mùa khô.

- **Về phân bố đất lúa trên các loại đất:** Trong tổng diện tích đất lúa của ĐBSCL có khoảng 36-39% diện tích trên đất phù sa, khoảng 35-40% diện tích trên đất phèn và phèn mặn, 26-28% diện tích trên đất mặn, còn lại trên các nhóm đất khác (đất xám, cát giồng ...). Trong đó, đất có vụ lúa Thu đông có khoảng 64% diện tích trên đất phù sa và khoảng 17- 19 % trên đất phèn và 19-21% trên đất mặn ít và Trung bình. Nhìn chung, địa bàn hiện tại và dự kiến phát triển lúa thu đông chủ yếu nằm trên các loại đất tốt, thuận lợi cho thâm canh tăng năng suất.

- **Về tăng vụ lúa trên các loại đất:** Trên đất phù sa: từ 2,5 – 3,0 lần/năm, trên đất phèn: 2,1 -2,2 lần/năm, trên đất phèn mặn: 2,2-2,3 lần/năm, trên đất mặn ít và trung bình: 2,4 – 2,6 lần/năm. Trên đất xám: 2 lần/năm.

- Về năng suất lúa các vụ lúa :

Bảng 7: Năng suất các vụ lúa trên các nhóm đất chính ở ĐBSCL
(Theo số liệu thống kê năm 2011)

Số TT	Nhóm đất	Năng suất các vụ lúa (tạ/ha)		
		Đông xuân	Hè thu	Thu đông
1	Nhóm đất phù sa			
1.1	Vùng ngập sâu	75-80	55-60	55-60
1.2	Vùng ngập nông	70-75	50-55	48-52
2	Nhóm đất mặn			
2.1	Đất mặn ít và trung bình	70-75	52-58	45-52
2.2	Đất mặn nhiều		45-52	40-45
3	Nhóm đất phèn			
3.1	Đất phèn nhẹ và trung bình (tầng phèn sâu)	70-75	45-50	45-50
3.2	Đất phèn nặng (tầng phèn nông)	65-70	40-45	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các huyện, theo NGTK các tỉnh ở ĐBSCL.

Với những tiến bộ khoa học công nghệ đã và đang được ứng dụng theo hướng sản xuất bền vững, nhất là khi đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa thành công thì chắc chắn năng suất lúa Thu đông sẽ còn tăng khá và có thể đạt năng suất bình quân cao hơn vụ Hè thu.

1.4. Dự báo về biến đổi khí hậu – nước biển dâng và biến đổi dòng chảy:

Theo “Quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSCL ứng phó với điều kiện biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng và tác động của các công trình thượng nguồn” do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền nam xây dựng, các tác động của điều kiện biến đổi khí hậu trên phạm vi vùng ĐBSCL có thể tóm lược như sau:

1.4.3.3. Dự báo tác động của BĐKH-NBD và biến đổi dòng chảy thượng lưu đối với sản xuất lúa

- Biến đổi khí hậu sẽ gây ảnh hưởng và có thể làm thay cơ cấu mùa vụ, khả năng tích lũy quang hợp, sinh trưởng và phát triển, dẫn tới làm thay đổi năng suất theo hướng bất lợi, gia tăng chi phí đầu tư, giảm khả năng cạnh tranh.

- Biến đổi khí hậu sẽ làm gia tăng dịch bệnh, làm giảm chất lượng và tăng chi phí cho phòng, tránh và chữa trị khi dịch bệnh xảy ra.

- Xâm nhập mặn do hạn hán và nước biển dâng có thể làm thu hẹp địa bàn ngọt hóa dẫn đến hạn chế khả năng mở rộng địa bàn tăng vụ trên đất lúa, làm giảm năng suất các vụ lúa Đông xuân (muộn) và Hè thu (sớm), ảnh hưởng nghiêm trọng đến vụ lúa Xuân hè ở vùng cửa sông và ven biển Đông, nhất là vào những năm nước kém.

- Các công trình thượng nguồn có thể làm gia tăng hạn trong thời kỳ đầu vụ Hè thu nên sẽ ảnh hưởng đến thời vụ Thu đông. Việc xả lũ bị động từ các hồ chứa sẽ dễ dẫn đến tăng thêm mức độ ngập vào mùa lũ trong các năm mưa nhiều, ảnh hưởng trực tiếp đến vụ Thu Đông.

1.4.3.4. Giải pháp ứng phó

Tuy ảnh hưởng của xâm nhập mặn do NBD và ảnh hưởng dòng chảy trên các sông chính trong mùa cạn do khai thác nước ở thượng nguồn từ nay đến năm 2020 còn trong tầm kiểm soát của các công trình hiện nay; nhưng để đảm bảo cho phát triển nông lâm thủy sản nói chung và sản xuất lúa nói riêng, ngành thủy lợi dự kiến sẽ tập trung cho các giải pháp ứng phó như sau:

a/. Giải pháp công trình

- Nâng mức đảm bảo của các công trình thủy lợi, giao thông, các khu dân cư và các công trình khác.

- Trữ nước trên đồng ruộng, trong kênh mương, vùng ngập nước, hồ sinh thái để bổ sung nước trong mùa khô.

- Từng bước chủ động tưới tiêu bằng các trạm bơm điện, có thể giải quyết nhanh hơn về mùa vụ so với hiện nay.

b/. Giải pháp phi công trình

- Điều chỉnh cơ cấu cây trồng (đưa cây màu vào vụ xuân hè để làm sớm vụ Thu đông) gắn với cơ cấu mùa vụ và cơ cấu giống phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng nhằm giảm sử dụng nước trong các tháng kiệt, kết thúc vụ Thu đông ở vùng lũ ngập sâu vào cuối tháng 9, đầu tháng 10 để kịp xả lũ chính vụ.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm nhu cầu sử dụng nước, hiện đại hóa sản xuất và cơ giới hóa đồng bộ trên hầu hết diện tích đất lúa để rút ngắn mùa vụ sản xuất, giành thời gian cho việc phơi ải kết hợp tránh sử dụng nước ở hạ nguồn vào các tháng kiệt nhất trong năm, xả và ngâm lũ chính vụ ở vùng đầu nguồn.

- Nghiên cứu ứng dụng bộ giống lúa đáp ứng yêu cầu năng suất cao, chất lượng tốt, thời gian sinh trưởng phù hợp với cơ cấu mùa vụ tốt nhất cho từng tiểu vùng. Riêng cho vụ Thu đông vùng ngập sâu sẽ ứng dụng giống có thời gian sinh trưởng từ 85-90 ngày, cứng cây.

2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI:

2.1. Phát triển dân số và lao động:

Trong những năm gần đây, tốc độ tăng dân số ở ĐBSCL chậm hơn so với bình quân cả nước, nguyên nhân chính là do giảm cơ học. Tốc độ đô thị hóa còn chậm, tỷ lệ đô thị hóa còn thấp và phát triển các ngành phi nông nghiệp chưa mạnh nên tỷ lệ lao động nông nghiệp nói chung và trồng lúa nói riêng còn cao trong tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Từ 2005 - 2010 lao động nông nghiệp ĐBSCL giảm 414,9 ngàn người, khoảng 6,6% so với năm 2005, tỷ lệ LĐNN/LĐXH giảm khoảng 10,7%; nhưng tỷ lệ LĐNN/LĐXH vẫn còn rất cao (59,7%). Nếu duy trì được tốc độ giảm như giai đoạn 2005-2010 thì LĐNN đến năm 2020 sẽ giảm được 800-850 ngàn người (giảm 14% so với năm 2010). Trong bối cảnh đất lúa giảm 5,7% thì bình quân đất nông nghiệp/LĐNN tăng khoảng 5-6%; với định hướng tăng thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 gấp 2 lần năm 2010, sẽ tạo sức ép rất lớn đến sản xuất nông nghiệp trong đó có sản phẩm chủ lực là lúa gạo.

Hiện nay, vẫn còn trên 70% số hộ có diện tích đất nông nghiệp dưới 1 ha, nếu đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp như định hướng phát triển trong quy hoạch tổng thể ĐBSCL thì đến năm 2020 vẫn còn trên 50% số hộ có bình quân đất lúa dưới 1 ha. Chính vì vậy mà người dân đã và sẽ còn tận dụng mọi cơ hội để tăng vụ gắn với thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sử dụng đất, nhất trên đất lúa.

2.2. Phát triển kinh tế và vai trò của nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng trong phát triển kinh tế xã hội của Vùng:

Trong mười năm qua, ĐBSCL luôn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn bình quân của toàn quốc, nhất là trong những năm gần đây khi cả nước gặp rất nhiều khó khăn về tăng trưởng kinh tế nhưng ĐBSCL vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao, riêng năm 2011 gấp gần 2 lần bình quân của cả nước. Trong phát triển kinh tế, nông nghiệp mà nhất là sản xuất lúa và NTTS với những lợi thế nổi trội so với các vùng khác, đã đóng

vai trò quan trọng trong tăng trưởng và đem lại thu nhập ổn định cho nông dân, tạo nguyên liệu ổn định với chất lượng ngày càng cao cho công nghiệp chế biến và đẩy mạnh xuất khẩu.

Theo kết quả điều tra nông thôn năm 2011, nhiều tỉnh có tỷ lệ thu nhập từ nguồn nông lâm thủy sản (chủ yếu là nông-thủy sản) của nông hộ chiếm tới 73-78% tổng thu nhập bình quân của nông hộ.

Trong vài thập niên tới, phát triển lúa và thủy sản vẫn giữ vai trò quan trọng không chỉ trong phát triển kinh tế - xã của ĐBSCL mà còn đối với phát triển nông nghiệp của cả nước.

Mục đích hàng đầu của phát triển nông nghiệp là đem lại thu nhập ngày càng cao cho nông dân. Có 3 giải pháp quan trọng trong tương lai là: tăng vụ, nhân rộng loại hình cho hiệu quả cao vượt trội so với hiện trạng, tăng cường thâm canh tăng năng suất, giảm giá thành và tác động xấu đến môi trường. Như vậy, phát triển lúa Thu đông trên cơ sở chuyển từ 2 vụ lên 3 vụ vẫn sẽ là một trong những giải pháp quan trọng trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.

2.3. Lợi thế cạnh tranh về sản xuất lúa gạo của ĐBSCL:

2.3.2.2. Khả năng cạnh tranh của lúa gạo Việt Nam

Những lợi thế so sánh: Việt Nam có diện tích gieo trồng lúa lớn và năng suất lúa đạt 5,23 tấn/ha, ở mức cao so với khu vực và trên thế giới. Giá thành sản xuất lúa của Việt Nam thấp, chi phí chỉ bằng 65-85% so với Thái Lan, nhờ diện tích sản xuất lúa có tưới và độ phì nhiêu khá cao được phát huy bởi trình độ thâm canh cao, giá nhân công trong nông nghiệp, nông thôn còn đang rẻ so với các nước trong khu vực.

**Bảng 8: Một số chỉ tiêu so sánh về sản xuất lúa
Giữa Việt Nam và Thái Lan**

Số TT	Hạng mục	Đơn Vị	Thái Lan	Việt Nam	VN/Thái Lan (%)
1	Diện tích canh tác (đất lúa)	Triệu ha	9,2	4,1	44,6
2	Hệ số quay vòng đất	Vòng quay	1,2	1,8	150,0
3	Lượng phân bón hóa học	Triệu tấn	3,5	2,1	60,0
4	BQ lượng phân bón/Ha gieo trồng	Kg/ha	317,03	284,55	89,8
5	NS bình quân/ha gieo trồng	Tạ/ha	30	52,2	174,0
6	Sản lượng lúa/ha canh tác	Tạ/ha	36	93,96	261,0

Nguồn: Tổng hợp từ nguồn Tạp chí kinh tế Thái Lan 2008 và FAOSTAT, 2008

Lợi thế cạnh tranh cao, những nỗ lực không mệt mỏi của ngành nông nghiệp và các tỉnh trong cả nước cũng như ĐBSCL đã đem lại kết quả to lớn về sản xuất và xuất khẩu gạo kể cả về khối lượng và giá xuất khẩu (bảng trang sau).

Giá xuất khẩu bình quân từ 1991-2000 tăng 1,2 lần so với bình quân từ 1989-1990, giá xuất khẩu gạo bình quân từ 2001-2010 tăng gấp 1,42 lần bình quân 10 năm trước, giá xuất khẩu bình quân 2 năm (2011-2012) tăng 1,42 lần bình quân 10 năm trước. Loại trừ yếu tố trượt giá thì mức độ tăng giá xuất khẩu là rất đáng kể.

**Bảng 9: Kết quả xuất khẩu gạo của Việt Nam
Từ năm 1986-2012**

Số TT	Năm	SL. Lúa cả Năm ĐBSCL (1.000 tấn)	Các kết quả về xuất khẩu gạo cả nước		
			Khối lượng (1.000 tấn)	Giá trị (triệu USD)	Bình quân (USD/tấn)
1	1989	8.883,1	1.422,6	310,3	218,1
2	1990	9.480,4	1.478,2	275,4	186,3
	2 năm (1989-2000)	18.363,5	2.900,8	585,7	201,9
3	1991	10.350,9	1.016,7	229,9	226,1
4	1995	12.831,7	2.023,2	538,0	265,9
5	2000	16.702,7	3.262,9	668,2	204,8
	10 năm (1991-2000)	133.407,1	26.649,2	6.397,4	240,1
6	2001	15.997,5	3.720,7	623,5	167,6
7	2005	19.298,5	5.254,8	1.408,5	268,0
8	2010	20.669,5	4.741,9	2.894,4	610,4
	10 năm (2001-2010)	188.771,3	46.900,2	15.972,4	340,6
9	2011	23.159,4	7.112,2	3.656,8	514,2
10	2012		8.016,0	3.670,0	457,8
	2 năm (2011-12)		15.128,2	7.326,8	484,3

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xuất khẩu gạo của Việt Nam trong NGTK toàn quốc và Kinh tế 2012-2013 Việt Nam và thế giới (Thời báo kinh tế Việt Nam).

Trên đây là chỉ tiêu chung của toàn quốc. Nếu so sánh ĐBSCL với Thái Lan thì lợi thế cao hơn nhiều. Là kết tinh những nỗ lực to lớn của Nhà nước, của Bộ nông nghiệp và PTNT và các tỉnh trên toàn ĐBSCL. Lợi thế so sánh được thể hiện qua kết quả phát triển sản xuất lúa và xuất khẩu, với sản lượng lúa liên tục tăng, khối lượng và giá xuất khẩu gạo đều tăng mạnh.

Những hạn chế về cạnh tranh về xuất khẩu gạo của nước ta nói chung và ĐBSCL nói riêng: Tuy sản xuất thóc có lợi thế vượt trội so với Thái Lan, nhưng khâu thu mua, chế biến, tổ chức xuất khẩu và phân phối lợi ích trong chuỗi giá trị của ngành hàng còn nhiều tồn tại. Tồn thất sau thu hoạch của ta còn cao (Thái Lan 7-10%, VN 14-16%). Chi phí lưu thông và xuất khẩu cao (gấp đôi so với Thái Lan); thiếu tính ổn định trong việc cung ứng chân hàng và năng lực vận tải hàng hải hạn chế, đến nay Việt Nam hầu như vẫn xuất khẩu gạo theo điều kiện FOB; chất lượng gạo không đảm bảo và các doanh nghiệp xuất khẩu không chủ động được về giá; hệ thống thu mua, phân phối và tiêu thụ lúa gạo Việt Nam nhiều cấp, do thiếu phương tiện làm khô và kho bảo quản; công nghiệp chế biến gạo hạn chế và thiếu đa dạng sản phẩm; thương hiệu chưa được quan tâm đúng mực và rất yếu do các doanh nghiệp xuất khẩu thiếu khả năng tài chính và nhân lực chuyên nghiệp trong lĩnh vực này. Nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trên, một phần do còn thiếu về cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật, nhưng quan trọng là các doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo còn nhiều tồn tại và yếu kém; chính sách hỗ trợ của Nhà nước thường chậm và "roi vãi" trước khi đến với người thực sự cần được ưu đãi.

Nhìn chung, tuy còn nhiều hạn chế, nhưng ĐBSCL có lợi thế hơn hẳn so với Thái Lan về sản xuất lúa gạo cho thị trường nội địa cũng như trên thị trường xuất khẩu; các yếu kém tuy còn nhiều nhưng đều có thể từng bước khắc phục.

2.4. Định hướng phát triển sản xuất lúa ĐBSCL:

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ĐBSCL đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phát triển sản xuất lúa ở ĐBSCL là địa bàn chủ lực của phát triển lúa trên phạm vi cả nước, nhằm đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo xuất khẩu ổn định khoảng 6-7 triệu tấn gạo/năm trong giai đoạn từ nay đến năm 2020. Sản lượng lúa cả năm đến năm 2020 cả nước khoảng 41-43 triệu tấn, ĐBSCL khoảng 22-24 triệu tấn. So với năm 2010, đất lúa ở ĐBSCL sẽ giảm tối thiểu khoảng 110 ngàn ha, với hệ số quay vòng trên đất lúa năm 2010 khoảng 2,2 lần thì diện tích đất canh tác sẽ mất tương đương với khoảng 220-230 ngàn ha gieo trồng. Trong bối cảnh năng suất đang tăng chậm lại thì tăng vụ sẽ còn có vai trò động lực trong tăng sản lượng và hiệu quả phát triển sản xuất lúa.

Sản xuất lúa tiếp tục phát triển theo hướng tập trung cho thâm canh tăng vụ, tăng năng suất - chất lượng - hiệu quả, giảm tác động xấu đến môi trường; chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ theo hướng hiện đại đồng thời với đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ các khâu canh tác và điện khí hóa các trạm bơm gắn với tổ chức sản xuất để phân bổ hợp lý chuỗi giá trị trong từng công đoạn của ngành hàng, trong đó đặc biệt chú trọng đến nâng cao thu nhập, dân trí, trình độ sản xuất và kinh doanh cho người trồng lúa.

*Nhìn chung, sản xuất lúa nước ở ĐBSCL có lợi thế nổi bật so với các vùng khác của cả nước và so với Thái Lan cũng như nhiều nước trong vùng Đông Nam Á. Mở rộng diện tích 3 vụ trong đó vụ tăng thêm trên nền đất 2 vụ với vụ Thu đông là nhu cầu khách quan trong phát triển sản xuất lúa nói riêng và nhu cầu nâng cao thu nhập và hiệu quả sử dụng tài nguyên nói chung ở ĐBSCL. Việc phát triển lúa TĐ không gây cản ngại đến đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa vì vụ này đất bị ngập nước, không phù hợp với cây trồng cạn. Diện tích lúa Thu đông đã tăng nhanh khá vững chắc là chứng tỏ lợi thế của sản xuất Thu đông và thực tế đã thu được hiệu quả cao và khá toàn diện về kinh tế - xã hội - khí hậu và một số khía cạnh về môi trường. Mặt khác, khi SX lúa Thu đông trên diện rộng sẽ tạo điều kiện để vẫn tăng được sản lượng lúa, ổn định an ninh lương thực và xuất khẩu mà vẫn có thể hình thành vùng chuyên canh cây trồng cạn quy mô lớn với cơ cấu 2 lúa + 1 màu, để hỗ trợ cho phát triển chăn nuôi hiện đang gặp khó khăn rất lớn về nguồn nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc. Những hạn chế của làm 3 vụ so với 2 vụ là sử dụng nhiều hơn về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nước. **Nhưng chính việc không tăng vụ mới là lãng phí tài nguyên khí hậu, nguồn nước mặt, lao động, tiền của đầu tư cho máy móc và cơ sở vật chất kỹ thuật.** Mặt khác, với lượng nước khổng lồ về mùa lũ, kết hợp với tiến bộ khoa học công nghệ, có thời gian ngâm lũ và phơi ải đất, có thể bồi bổ độ phì, tiêu độc cho môi trường đất. Thực tế nghiên cứu về tác động môi trường cho thấy: Tuy hàm lượng độ tó trên đồng ruộng và kênh nhánh có cao hơn so với mức cho phép, nhưng ở các dòng chính đều có hàm lượng độ tó ở mức cho phép. Kết quả này được các nhà khoa học lý giải là do ảnh hưởng tích cực của khí hậu nhiệt đới xúc tiến quá trình phân giải kết hợp với lượng mưa lớn và đặc biệt là lũ khổng lồ giúp pha loãng và hệ thống kênh rạch giúp tiêu nhanh ra biển.*

PHẦN III

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN LÚA THU ĐÔNG ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2030

1. Quan điểm phát triển lúa Thu đông:

Phát triển lúa Thu đông mà trọng tâm là vụ lúa trong cơ cấu 3 vụ trên đất lúa là xu hướng tích cực: đáp ứng nguyện vọng của người trồng lúa nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai, lao động, lợi thế về khí hậu, nguồn nước; đem lại thu nhập cao và ổn định cho người trồng lúa; đáp ứng nhu cầu tăng sản lượng lúa cho an ninh lương thực của cả nước và nâng cao vị thế xuất khẩu lúa gạo của nước ta trên thị trường thế giới; tạo điều kiện quỹ đất cho phát triển một số ngành hàng có nhu cầu lớn và vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của cả nước với hiệu quả cao vượt trội so với sản xuất lúa.

Quy mô phát triển lúa Thu đông phải phù hợp với quy hoạch kiểm soát lũ và triển vọng ngọt hóa, đảm bảo sản xuất ổn định, bền vững. Trên cơ sở kế thừa các thành tựu to lớn về sản xuất lúa trong những năm qua, phát triển lúa Thu đông cần đẩy mạnh hơn nữa về ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ của thế giới kết hợp với xúc tiến mạnh mẽ cơ giới hóa đồng bộ và tổ chức sản xuất theo hướng phát triển mạnh mô hình cánh đồng mẫu lớn, nhằm hiện đại hóa và không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất theo hướng tăng năng suất và chất lượng, giảm chi phí sản xuất gắn với giảm thiểu ô nhiễm môi trường, từng bước cải thiện độ phì nhiêu đất đai, đảm bảo cho sản xuất bền vững, tạo sự hợp tác tốt đẹp giữa các khâu trong ngành hàng lúa gạo.

Ứng dụng công nghệ sản xuất lúa Thu đông cũng như các vụ lúa khác không chỉ để nâng cao hiệu quả kinh tế-xã hội-môi trường trong từng vùng mà còn tạo ra cân bằng sinh thái, sử dụng hợp lý nguồn nước tưới giữa các vùng để vừa có thể ứng dụng ra diện rộng, vừa đáp ứng được yêu cầu sản xuất bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu và mực nước dâng đang và sẽ xảy ra trong tương lai.

2. Lựa chọn phương án phát triển lúa Thu đông

2.1. Các phương án phát triển lúa Thu đông đến năm 2020:

Cơ sở xây dựng các phương án phát triển sản xuất lúa Thu đông đã được thể hiện trong phân đánh giá giá thích nghi trên từng tiểu vùng và đã được tổng hợp trong các bảng 28;29;30;31 (báo cáo chính), trên cơ sở đó đã tổng hợp theo phạm vi đất đai của từng tỉnh, kết quả như sau:

Các phương án về phát triển lúa Thu đông đến năm 2020:

Cơ sở xây dựng từng án phát triển lúa Thu đông được dựa vào kết quả đánh giá thích nghi và triển vọng phát triển lúa Thu đông (chủ yếu là mở rộng diện tích 3 vụ) trên từng tiểu vùng, từng khu vực. Từ cơ sở đó để xác định diện tích. Trên cơ sở đánh giá, xác định tiềm năng phát triển lúa Thu đông trên từng vùng sinh thái, lồng ghép

trên bản đồ hành chính từng tỉnh (chi tiết đến huyện) đã dự kiến được quy mô phát triển lúa Thu đông đến năm 2020 của từng phương án như sau:

**Bảng 35: Dự kiến các phương án phát triển lúa Thu đông đến năm 2020
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

Số TT	Hạng mục	Diện tích (1.000 ha)				N.Suất (tấn/ha)	Sản lượng (1.000 tấn)			
		PA I	PA II	PA III	PA IV		PA I	PA II	PA III	PA IV
	Toàn ĐBSCL	989,34	1.071,66	1.106,99	868,87	5,32	5.267,08	5.696,37	6.299,31	4.850,73
1	Long An	59,68	59,68	75,45	63,84	4,70	280,48	280,48	354,61	300,04
2	Tiền Giang	77,27	77,27	69,71	69,71	5,00	386,35	386,35	348,57	348,57
3	Bến Tre	26,00	26,00	26,00	26,00	4,70	122,20	122,20	122,20	122,20
4	Đồng Tháp	98,10	98,10	120,55	98,10	5,60	549,38	549,38	675,10	549,38
5	Vĩnh Long	60,16	60,16	60,16	60,16	6,10	366,98	366,98	366,98	366,98
6	Trà Vinh	78,92	78,92	78,92	78,92	6,10	481,41	481,41	481,41	481,41
7	An Giang	150,00	173,62	188,62	58,70	6,10	915,00	1.059,09	1.150,59	358,07
8	Cần Thơ	66,48	73,48	73,48	63,48	4,80	319,08	352,68	352,68	304,68
9	Hậu Giang	65,00	73,70	73,70	73,70	4,70	305,50	346,39	346,39	346,39
10	Sóc Trăng	116,51	116,51	116,51	116,51	5,10	594,22	594,22	594,22	594,22
11	Kiên Giang	95,00	138,00	209,30	122,00	4,90	465,50	676,20	1.025,57	597,80
12	Bạc Liêu	48,00	48,00	48,00	48,00	5,50	264,00	264,00	264,00	264,00
13	Cà Mau	48,22	48,22	48,22	48,22	4,50	216,99	216,99	216,99	216,99

2.2. Lựa chọn phương án phát triển:

Phương án I: Do chỉ mở thêm diện tích trong các tiểu vùng đã được phát triển 3 vụ lúa từ những năm trước đây mà không mở ra các địa bàn khác, nên có thể đạt chỉ tiêu mở rộng diện tích vào năm 2015, giai đoạn 2016-2020 sẽ tập trung cho thâm canh và nâng cấp cơ sở hạ tầng, nên có tính khả thi cao. Phương án này đã được thảo luận với tất cả các tỉnh, chỉ riêng tỉnh Sóc Trăng vẫn còn ý kiến duy trì vụ Xuân hè trong cơ cấu 3 vụ mà chỉ chuyển một phần diện tích sang cơ cấu Hè thu – Thu đông – Đông xuân. Về yêu cầu sử dụng hợp lý nguồn nước trên phạm vi toàn Đồng bằng thì nên ưu tiên sử dụng nước vào mùa kiệt cho các tỉnh đầu nguồn bị ngập lũ để có thời gian xả lũ. Các tỉnh không bị ngập lũ nên khai thác lợi thế này và né tránh sử dụng nước vào các tháng kiệt. Mặt khác sản xuất vụ Xuân hè chi phí cao, rủi ro nhiều hơn so với làm vụ Thu đông mà chủ yếu chỉ cần nước trời và bơm tiêu, thu hoạch vào đầu mùa khô thường có lợi về giá và chất lượng gạo tốt hơn, chi phí thấp hơn. Chính vì vậy mà trong phương án này, vẫn lựa chọn cơ cấu lúa Hè thu – lúa Thu đông – lúa Đông xuân trên đất 3 vụ cho tất cả các tỉnh ven biển Đông (từ Bạc Liêu đến Long An). Tuy nhiên, phương án này chưa phát huy cao hiệu quả công trình Cái Lớn - Cái Bé (khi đã được xây dựng).

Phương án II: Trên nền phương án I, mở rộng diện tích lúa Thu đông ở một số địa bàn mà trọng tâm là khu vực ven sông Cái Lớn - Cái Bé. Hiện nay, nhiều hộ dân trong khu vực này đã làm 3 vụ bằng các biện pháp tranh thủ nguồn nước trời do mùa mưa dài và xây dựng đồng ruộng kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ để sản xuất 3 vụ; riêng huyện U Minh Thượng có năm đã làm tới khoảng 4 ngàn ha 3 vụ. Nhưng gặp những năm mưa không thuận (hạn đầu vụ hoặc mưa dứt sớm) thì hiệu quả

thấp. Khi công trình Cái Lớn hoàn thành, chắc chắn khu vực ven sông Cái Lớn sẽ có nguồn nước ngọt tốt hơn nhiều (thời gian có nước ngọt dài hơn, ổn định hơn) so với hiện nay, nên có thể mở rộng diện tích 3 vụ. Vùng này không bị ngập lũ và ở cuối nguồn, việc mở rộng diện tích 3 vụ không ảnh hưởng nhiều đến thoát lũ. Mặt khác, người nông dân ở khu vực này có mức sống còn thấp, khi được làm thêm 1 vụ thì chắc chắn thu nhập sẽ được cải thiện hơn nhiều so với chỉ làm 2 vụ như hiện nay. Trong điều kiện thị trường lúa gạo kém thuận lợi thì có thể chuyển một phần diện tích Hè thu sớm (vụ trồng ngay sau khi thu hoạch lúa Đông xuân sang trồng màu ở vùng đầu nguồn và ven sông Tiền, sông Hậu; nơi mà người dân hiện đang duy trì cơ cấu lúa Hè thu – lúa Thu đông – màu Đông xuân (vùng ngập lũ) hoặc màu Hè thu – lúa Thu đông – màu Đông xuân (vùng không ngập lũ), nhưng với diện tích còn chưa nhiều.

Phương án III: Mở thêm diện tích 3 vụ ở vùng Tứ Giác Long Xuyên (đến phía nam kênh Ba Thê và từ phía bắc kênh Tám Ngàn trở lên) và vùng Đồng Tháp Mười (khu vực ven sông Tiền, khu vực đất cao giáp biên giới, khu vực cuối vùng lũ thuộc tỉnh Long An). Trong những năm lũ nhỏ và lũ thường đều có khả năng thực hiện theo phương án này. Nhưng gặp năm lũ lớn thì rủi ro có thể cao hơn, đặc biệt là với vùng Đồng Tháp Mười, nơi có tới 80% lưu lượng lũ đổ về sông Tiền. Nếu thực hiện theo phương án này thì sẽ tạo cơ hội cho phát triển mạnh cây màu với quy mô lớn trên đất lúa mà vẫn đảm bảo nhu cầu lúa gạo cho thị trường và xuất khẩu như định hướng phát triển lúa gạo toàn vùng ĐBSCL và quan trọng hơn là tăng thu nhập cho nhiều người trồng lúa hơn.

Phương án IV: Phương án này khai thác tối đa lợi thế của các vùng ngập nông kiểm soát lũ cả năm và các vùng không ngập lũ; chuyển loại hình 3 vụ trên vùng ngập sâu không kiểm soát lũ cả năm về sản xuất 2 vụ. Thực hiện theo phương án này sẽ được sự ủng hộ của Ủy Hội sông Mê Kông Quốc tế, các khu vực không sản xuất 3 vụ sẽ được nghiên cứu phương thức khai thác những lợi thế của vùng lũ bằng các mô hình phát triển NTTS. Tuy nhiên, sẽ khó thực hiện khi địa bàn đã làm 3 vụ ổn định từ nhiều năm qua, đã đem lại lợi ích to lớn cho người dân mà phải quay lại loại hình 2 vụ lúa là rất khó khăn.

Từ những phân tích trên, trước mắt có thể chọn phương án I để tổ chức thực hiện, về lâu dài (khi đã hoàn thành công trình Cái Lớn – Cái Bé) sẽ mở rộng diện tích lúa Thu đông trong loại hình 3 vụ với địa bàn và quy mô diện tích như phương án II. Sau năm 2020, nếu công tác dự báo lũ và điều kiện mùa vụ chủ động và trong điều kiện thị trường lúa gạo thuận lợi và đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa thành công, thì có thể tổ chức thực hiện theo phương án III. Cái gốc của các phương án là lựa chọn theo địa bàn, để từ đó tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển, còn diện tích trên từng địa bàn có thể biến động cao thấp theo từng hoàn cảnh cụ thể; nhưng chủ yếu theo khả năng thấp hơn vào những năm không thuận và đạt chỉ tiêu trong quy hoạch trong những năm thuận lợi.

2.3. Quy mô phát triển lúa Thu đông đến năm 2020:

- Về diện tích:

+ Quy hoạch phát triển lúa Thu đông đặt trọng tâm vào xác định địa bàn phát triển và giải pháp phát triển nhằm định hướng cho xây dựng cơ sở hạ tầng trên từng địa bàn và đề xuất các giải pháp phát triển chung trên toàn vùng và từng tiểu vùng. Chỉ tiêu diện tích mang tính dự báo và là chỉ tiêu mở, có thể điều chỉnh tùy diễn biến của thị trường xuất khẩu nói riêng và quan hệ cung cầu nói chung.

+ Dự kiến tiếp tục mở rộng diện tích lúa Thu đông toàn ĐBSCL đến năm 2015 khoảng 820-830 ngàn ha, trong đó trên đất 3 vụ khoảng 700 – 710 ngàn ha, trên đất 2 vụ khoảng 110-120 ngàn; đến năm 2020: phương án I: khoảng 985-990 ngàn ha, trong đó trên đất 3 vụ khoảng 870-875 ngàn ha, trên đất 2 vụ khoảng 110-115 ngàn ha; Phương án II: khoảng 1.075 -1.080 ngàn ha, trong đó trên đất 3 vụ khoảng 965 – 970 ngàn ha, trên đất 2 vụ khoảng 100 – 110 ngàn ha.

- **Về năng suất:** Đẩy mạnh thâm canh kết hợp với điều khiển tốt về thời vụ để đưa năng suất bình quân từ 4,82 tấn/ha năm 2011 lên khoảng 5,1-5,2 tấn/ha năm 2015 và 5,3-5,4 tấn/ha năm 2020.

- **Sản lượng:** Tăng sản lượng lúa Thu đông từ 3,18 triệu tấn năm 2011 lên 4,45 triệu tấn năm 2015 và khoảng 6,2 - 6,4 triệu tấn năm 2020; đóng vai trò chủ lực trong tăng sản lượng lúa ĐBSCL trong giai đoạn từ 2011- 2020.

3. Giải pháp phát triển sản xuất lúa Thu đông:

3.1. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển ổn định:

(1). **Thủy lợi :** Các công trình liên quan đến phát triển lúa Thu đông:

- Các công trình làm tiền đề cho mở rộng diện tích lúa Thu đông là các công trình ngọt hóa vùng ven biển và xây dựng (nâng cấp) đê bao vùng ngập sâu để mở rộng diện tích 3 vụ, bao gồm:

+ Các công trình ngọt hóa vùng ven biển như Cái Lớn-Cái Bé, hệ thống Ba Lai, hệ thống công trình chuyên nước ngọt bổ sung cho dự án Bảo Định, Gò Công và hệ thống đê ngăn lũ – triều cường dọc sông.

+ Xây dựng hệ thống đê bao cho mở rộng diện tích lúa Thu đông trên vùng ngập sâu (tính toán cụ thể được thể hiện trong báo cáo chính).

+ Nạo vét, mở rộng các tuyến kênh trục vùng TGLX, các kênh trục chuyên nước ngọt từ sông Tiền sang sông Hậu và sông Vàm Cỏ, hệ thống thủy lợi kênh sáng ...

+ Xây dựng trạm bơm điện và thủy lợi nội đồng: Hiện nay, các tỉnh đang triển khai, nhưng vướng mắc nhất hiện nay là tiến độ xây dựng đường điện phục vụ xây dựng trạm bơm điện còn chậm do hiệu quả xây dựng mạng điện này đối với ngành điện là không cao. Tuy nhiên, nhiều tỉnh cũng đã có chính sách hỗ trợ khá hiệu quả như An Giang, Đồng Tháp...

3.2. Tăng cường chuyên giao tiến bộ khoa học – công nghệ phát triển sản xuất lúa Thu đông hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

(1). Điều khiển mùa vụ hợp lý, mở rộng diện tích lúa màu trên cơ sở ứng dụng kịp thời tiến bộ kỹ thuật về giống, canh tác, cơ giới hóa đồng bộ nhằm phát huy lợi thế, né tránh hạn chế và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, khí hậu tạo nên cân bằng sinh thái và phát triển bền vững trên phạm vi toàn vùng:

- Khi chuyển thành công từ 3 vụ chuyên lúa sang lúa màu trên diện rộng, cùng với ứng dụng các thành tựu về giống với các giống lúa có thời gian sinh trưởng phù hợp, cho năng suất cao, chất lượng tốt và các giống màu có thời gian sinh trưởng ngắn, kết hợp với đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ và xây dựng các trạm bơm điện gắn với tổ chức chức sản xuất có thể giúp ngắn thời gian chuyển vụ để vẫn làm 3 vụ mà vẫn có thời gian cho đất nghỉ đáp ứng yêu cầu ngâm lũ lấy phù sa và tiêu độc cho đất ở vùng ngập sâu và phơi ải vào cuối mùa khô cho vùng không ngập lũ và ngập nông.

(3). Xúc tiến mạnh mẽ cơ giới hóa đồng bộ sản xuất lúa và cây trồng cạn có diện tích lớn trên đất 3 vụ lúa - màu:

Về cơ giới hóa thu hoạch lúa: Năm 2010 có 4.531 máy gặt xếp dẫy, 6.571 máy gặt đập liên hợp; đến đầu năm 2013 đã có khoảng 13.000 máy gặt lúa, trong đó có 9.500 máy GDLH. Dự kiến đầu tư thêm khoảng 4.000 – 5.000 máy gặt đập liên hợp, trong đó giai đoạn từ 2013-2015 khoảng 2.5000 - 3.000 máy, giai đoạn 2016 – 2020 từ 2.500-3.000 máy.

Về sấy lúa: Lúa Thu đông và lúa Hè thu đều có nhu cầu cao về sấy lúa, đặc biệt là cho vùng ngập lũ. Việc sản xuất thêm vụ lúa Thu đông đã làm tăng hiệu quả xây dựng lò sấy mà trước đây chỉ chủ yếu phục vụ lúa Hè thu. Dự kiến từ nay đến năm 2020 xây dựng thêm khoảng 7.900 lò sấy. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng lò sấy để thu mua lúa tươi cho dân, nhất là các doanh nghiệp tổ chức cánh đồng mẫu lớn.

Về cơ giới hóa khâu gieo: Cơ giới hóa khâu gieo gắn liền với giảm lượng giống với các chương trình tăng giảm trong thâm canh lúa; dự kiến sẽ CGH cơ bản khâu này với nhu cầu đầu tư từ nay đến năm 2020 khoảng trên 30.000 ngàn công cụ xạ hàng.

Về cơ giới hóa khâu phun thuốc: Các mô hình thành công về máy phun thuốc bảo vệ thực vật đều mang lại lợi ích tổng hợp và vượt trội như giảm tác hại cho người phun, tăng năng suất nhiều lần so với phun bằng động đeo vai và hiệu quả phun cao hơn. Ước tính cần khoảng 63.000 dàn máy phun thuốc trừ sâu cho giai đoạn từ nay đến năm 2020 cho phát triển sản xuất toàn vùng.

3.3. Tập trung đẩy mạnh xây dựng cánh đồng mẫu lớn trên diện rộng:

- Mô hình cánh đồng mẫu lớn xuất hiện từ ĐBSCL và đã lan rộng ra nhiều tỉnh khác của cả nước. Mở rộng được phạm vi mô hình cánh đồng mẫu lớn không chỉ giúp người sản xuất tiêu thụ tốt sản phẩm mà còn là địa bàn ứng dụng kịp thời các tiến bộ khoa học – công nghệ trong thâm canh lúa theo hướng hiện đại hóa.

- Cố gắng giai đoạn từ nay đến năm 2015 thực hiện bình quân toàn vùng khoảng từ 10-15% diện tích canh tác trở lên và đến năm 2020 khoảng 20-30% diện tích canh tác trở lên.

- Tạo những điều kiện tốt nhất để thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia lâu dài trên diện rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn.

3.4. Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước trong phát triển ngành hàng lúa gạo:

- Tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước với các đơn vị có vai trò quan trọng trong ngành hàng và các đơn vị có liên quan như các đơn vị chuyển giao khoa học – công nghệ mà đặc biệt là với các doanh nghiệp thu mua-chế biến-tiêu thụ lúa gạo, cung ứng vật tư phát triển sản xuất lúa – gạo, hạn chế tình trạng vật tư kém chất lượng và thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cấm lưu thông trên thị trường.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Viện lúa ĐBSCL và các trường đại học, các Viện nghiên cứu có liên quan đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, kết hợp tốt hơn nữa với mạng lưới khuyến nông để xúc tiến chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là chuyển giao tiến bộ về giống đáp ứng nhu cầu tăng vụ và sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, tăng hiệu quả và đăng ký chất lượng sản phẩm theo các thị trường tiêu thụ; cơ giới hóa đồng bộ sản xuất lúa và cây trồng luân canh trên đất lúa một cách hiệu quả.

- Hoàn thiện các chính sách phát triển ngành hàng lúa gạo theo hướng phát huy cao các khâu trọng yếu trong toàn ngành hàng trong đó chú trọng nâng cao lợi ích cho nông dân trồng lúa và khắc chế các tiêu cực trong thương mại của các doanh nghiệp trong ngành hàng lúa – gạo.

- Thúc đẩy mạnh mẽ phát triển mô hình cánh đồng mẫu lớn vì mô hình này thành công sẽ làm trụ cột cho phát triển sản xuất lúa theo hướng văn minh-hiện đại. Đặc biệt là tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp đứng ra tổ chức cánh đồng mẫu lớn và giáo dục nông dân nghiêm túc thực thi các điều khoản trong hợp đồng, tăng tính chủ động-tích cực, giảm i lại.

- Làm tốt khâu chiến lược về thị trường, giảm thiểu rủi ro cho người trồng lúa và các doanh nghiệp làm ăn đàng hoàng.

- Các doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo phải có mạng lưới thu mua và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tình trạng ăn chặn người sản xuất (Thương lái không thể bán lúa cho ai ngoài các doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo, họ có quan hệ khá chặt chẽ và lâu dài về quyền lợi với các doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo, có người ví họ như cánh tay của doanh nghiệp. Nếu các doanh nghiệp này nghiêm túc trong kinh doanh theo hướng văn minh thì chắc chắn sẽ hạn chế được rất nhiều tình trạng chèn ép giá với người sản xuất lúa).

- Làm tốt công tác thị trường, tổ chức tốt khâu mua thóc dự trữ (phát huy vai trò của cấp tỉnh trong giao chi tiêu và giám sát thực hiện), tạo điều kiện thuận lợi để các tỉnh chuyển mạnh từ sản xuất chuyên lúa sang lúa màu, trước mắt là các địa bàn ven sông và từng bước mở thêm diện tích để vừa giảm bớt áp lực về thị trường tiêu thụ lúa gạo, vừa tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi – thủy sản đang và sẽ còn có nhu cầu tăng nhanh trong tương lai, góp phần cải thiện môi trường, tạo tiền đề cho canh tác bền vững.

- Nên cân nhắc để có thể khuyến khích các hộ ít đất (khoảng từ 0,3 ha/hộ trở xuống) chuyển nhượng cho các hộ khác nâng quy mô đất đai nông hộ để các hộ trồng lúa đều có thể là hộ từ trung bình khá trở lên. Nghiên cứu chính sách để các hộ phi nông nghiệp có đất lúa chủ yếu để cho thuê sang chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các hộ sản xuất thực thụ (hiện nay, ở vùng TGLX và Đồng Tháp Mười có rất nhiều hộ có hàng chục đến hàng trăm ha đất nhưng không trực tiếp sản xuất mà cho thuê với giá thuê khá cao, khoảng 16-18 triệu đồng/ha đất 2 vụ và khoảng 22-25 triệu đồng cho 1ha đất 3 vụ).

- Hướng dẫn kiến thức kinh doanh và điều hành sản xuất để người dân hoàn toàn có thể làm chủ về quản lý, ứng dụng khoa học công nghệ và tăng cường tính hợp tác trong phát triển sản xuất.

- Soạn thảo chính sách khuyến khích và ràng buộc các doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo tham gia cánh đồng mẫu lớn (tập trung vào lĩnh vực thu mua một cách trung thực, có sự hỗ trợ hữu hiệu của Nhà nước). Các tổ chức khuyến nông, các chi cục bảo vệ thực vật, giống phải có chương trình phối hợp hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai chương trình cánh đồng mẫu lớn.

- Kiểm soát chặt chẽ các đơn vị kinh doanh vật tư, tổ chức tốt các hội đồng nghiệm thu các sản phẩm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật mới để hạn chế tối đa tình trạng lưu thông các loại phân bón và thuốc bảo vệ kém chất lượng là tổn hại đến năng suất và thu nhập người trồng lúa.

- Điều tiết linh hoạt với hiệu lực cao các chính sách thu mua, tạm trữ, đảm bảo duy trì lợi nhuận cho người sản xuất lúa từ 30% trở lên so với giá bán.

3.5. Đề xuất các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư:

(1). Dự án phát triển sản xuất lúa theo hướng xây dựng cánh đồng mẫu lớn vùng ĐBSCL.

(b). Phạm vi, mục tiêu và các hoạt động chủ yếu của dự án ưu tiên:

(1). Dự án phát triển sản xuất lúa theo hướng xây dựng cánh đồng mẫu lớn:

- **Sự cần thiết xây dựng dự án:** Đây là hướng phát triển sản xuất theo hướng văn minh, hiện đại, đã được xây dựng thành công ở hầu hết các tỉnh trong vùng, với tốc độ khá nhanh nhưng đến nay vẫn còn ở quy mô rất nhỏ. Việc xây dựng dự án ưu tiên này

sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi về đầu tư, khuôn khổ pháp lý, để các địa phương coi đây là trọng điểm trong công tác tổ chức sản xuất lúa nói chung, trong đó có sản xuất lúa Thu đông, và vì địa bàn sản xuất Thu đông cũng là địa bàn phát triển lúa thuận lợi cho tổ chức cánh đồng mẫu lớn của các tỉnh trong vùng. Thực hiện thành công dự án này, sẽ làm nòng cốt cho phát triển mạnh mẽ sản xuất lúa theo hướng văn minh-hiện đại trên phạm vi toàn vùng ĐBSCL.

- Mục tiêu xây dựng dự án:

Mỗi tỉnh xây dựng thành công cánh đồng mẫu lớn bình quân từ 10-15% diện tích trở lên trong giai đoạn từ nay đến năm 2015 và khoảng 20-30% diện tích cánh tác lúa trở lên trong giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục mở rộng cho giai đoạn sau 2020.

- Hoạt động của dự án:

Xác định địa bàn, quy mô, bước đi và các giải pháp phát triển sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn.

Thu hút các doanh nghiệp tham gia xây dựng cánh đồng mẫu lớn.

Soạn thảo chính sách thu hút doanh nghiệp và hộ trồng lúa tích cực tham gia lâu dài chương trình cánh đồng mẫu lớn.

Ưu tiên kinh phí khuyến nông, chuyển giao khoa học công nghệ trên cơ sở gán bó 4 nhà để sản xuất theo hướng hiện đại, bền vững. Đặc biệt ứng dụng tiến bộ khoa học theo hướng 3 tăng, 3 giảm và 1 phải, 5 giảm.

Ưu tiên hỗ trợ lãi suất xây dựng hệ thống kho chứa, máy sấy, thu mua thóc tạm trữ cho các doanh nghiệp tổ chức sản xuất cánh đồng mẫu lớn.

4. Đầu tư và hiệu quả phát triển lúa Thu đông:

4.1. Đầu tư:

Hiện nay, diện tích lúa Thu đông mới bằng khoảng 42-45% và dự kiến đến năm 2020 cũng chỉ bằng 60-65% diện tích lúa Hè thu hoặc Đông xuân. Phát triển lúa Thu đông chủ yếu là phát huy thành quả xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là về thủy lợi và đầu tư trang thiết bị cho sản xuất lúa như máy móc, lò sấy, trạm bơm điện. Chi riêng đầu tư cho nâng cấp đê bao phục vụ việc mở rộng diện tích lúa thu đông ở vùng ngập sâu là đầu tư riêng cho lúa Thu đông. Ngay ở vùng ngập nông, đầu tư cho xây dựng đê bao (nâng cấp và hoàn thiện) là công trình đa mục tiêu, vừa phục vụ cho sản xuất lúa, cho nuôi trồng thủy sản và cây lâu năm. Quy mô đầu tư cho lúa thu đông và cho các vụ lúa trên địa bàn phát triển lúa Thu đông cũng đã được đề xuất trong phần xây dựng cơ sở hạ tầng và tăng cường đầu tư trang thiết bị sản xuất theo hướng cơ giới hóa đồng bộ. Trên cơ sở đó có thể khái quát nhu cầu vốn đầu tư trên địa bàn sản xuất lúa Thu đông như sau:

Đầu tư cho hoàn chỉnh hệ thống thủy nông (kể cả nội đồng và trạm bơm điện, xuất đầu tư khoảng 45-50 triệu đồng/ha). Trong đó: riêng cho đê bao khoảng: 20.000 - 22.000 tỷ đồng, trong đó cho đê bao khoảng 2.300 - 2.400 tỷ đồng.

Đầu tư cho máy thu hoạch: 2.750 - 3.000 tỷ đồng, cho máy xạ hàng: 30 - 40 tỷ đồng, cho dàn phun thuốc: 80-120 tỷ đồng, đầu tư qua các chính sách, cho khuyến nông: 5.000 tỷ đồng.

Tổng đầu tư trên địa bàn sản xuất lúa Thu đông (cho sản xuất lúa) khoảng 27.800 - 28.500 tỷ đồng. Bình quân mỗi năm khoảng 3450 - 3.560 tỷ đồng. Trong đó vốn ngân sách khoảng 11.000-12.000 tỷ đồng (BQ 1.375-1.500 tỷ đồng/năm), vốn tín dụng và vốn người dân bỏ ra 16. 800- 17.000 tỷ đồng (BQ 2.100 - 2.200 tỷ đồng/năm).

4.2. Hiệu quả phát triển lúa Thu đông:

(1). Đóng góp lớn vào tăng sản lượng thóc vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2020:

Chỉ tiêu sản lượng lúa vùng ĐBSCL đến năm 2020 trong Quy hoạch phát triển nông nghiệp-nông thôn toàn quốc đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 đã định hướng khoảng 24,1 triệu tấn. Trong đó, đóng góp của 3 vụ Đông xuân, Hè thu, mùa khoảng 20,69 triệu tấn (DTGT khoảng 3,298 triệu ha), thấp hơn sản lượng lúa năm 2010 khoảng 1 triệu tấn. Việc sản xuất thêm vụ Thu đông đến năm 2020 theo phương án 2 sẽ gia tăng sản lượng lúa trên đất 3 vụ khoảng 5,13 triệu tấn (967,8 ngàn ha). Có thể đưa sản lượng lúa toàn ĐBSCL lên khoảng 25,79 triệu tấn. Nếu tổ chức Thành công phát triển cây màu trên đất lúa với quy mô khoảng 300 - 400 ngàn ha, thì sản lượng lúa vẫn đảm bảo chỉ tiêu định hướng trong QH phát triển nông nghiệp cả nước.

Với đóng góp lớn như trên, có thể khẳng định việc tăng từ 2 vụ lên 3 vụ là động lực trong tăng sản lượng lúa vùng ĐBSCL giai đoạn từ 2006-2020. Từ đó có thể giành nhiều quỹ đất hơn cho sản xuất các loại hình nông thủy sản có hiệu quả vượt trội so với sản xuất lúa, đem lại lợi ích lớn hơn cho phát triển nông nghiệp và thủy sản.

(2). Tạo tiền đề cho đẩy mạnh đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa, cung cấp nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc-thủy sản là yếu tố quan trọng giảm giá thành thức ăn chăn nuôi, tạo thuận lợi cho chăn nuôi và thủy sản phát triển vững chắc.

(3). Nâng cao nhanh thu nhập cho hàng triệu hộ nông dân trồng lúa: với diện tích gần 1 triệu ha lúa Thu đông trên đất 3 vụ lúa, sẽ giúp cho khoảng 2 triệu hộ nông dân trồng lúa Thu đông trên đất 3 vụ tăng thu nhập lên 1,3-1,5 lần so với chỉ làm 2 vụ lúa.

(4). Với sản lượng lúa Thu đông đến năm 2020 khoảng 5,5-6 triệu tấn sẽ tăng thêm nguyên liệu và thời gian hoạt động quanh năm cho toàn bộ hệ thống chế biến, thương mại lúa gạo, tạo thêm khoảng 300-400 ngàn tấn cám cho chế biến thức ăn chăn nuôi và 500-600 ngàn tấn trấu làm chất đốt cho các lò sấy và cơ sở ngành nghề, hàng triệu tấn rơm-rạ cho phát triển nghề trồng nấm.

(5). Khi tập trung chỉ đạo sản xuất lúa Thu đông nói riêng và sản xuất lúa-màu trên địa bàn 3 vụ nói chung thì hàng năm đất được nghỉ khoảng 1-1,5 tháng đủ để phơi ải trong vùng không ngập lũ và ngân lũ trong vùng ngập, kết hợp với sản xuất luân phiên 1 vụ cây trồng cạn trên đất lúa, cùng với giải pháp tăng giảm trong canh tác và quản lý dịch hại tổng hợp, chắc rằng môi trường đất nước sẽ được hạn chế tối đa mức độ ô nhiễm, có thể tạo nên cân bằng sinh thái trong năm, đảm bảo cho sản xuất bền vững.

Những hạn chế và tồn tại trong sản xuất lúa Thu đông cũng như trong sản xuất lúa tuy cũng còn nhiều, nhưng đều có thể cơ bản khắc phục được, bằng các giải pháp đã được thực hiện nhưng còn đang trong diện hẹp và sẽ được tập trung nhân ra diện rộng và sẽ còn được tiếp tục hoàn thiện trong quá trình tổ chức thực hiện.

Kết luận:

Phát triển lúa Thu đông bằng cách tăng vụ trên đất hiện đang làm 2 vụ lên 3 vụ là bước đi tích cực nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, lao động, nguồn vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành hàng lúa – gạo để tăng nhanh thu nhập cho người trồng lúa, đem lại lợi ích to lớn cho toàn xã hội. Trong những năm qua mà đặc biệt từ năm 2008 đến nay, diện tích lúa Thu đông liên tục tăng nhanh và khá vững chắc. Phát triển lúa Thu đông đạt được thành tựu to lớn là nhờ phát huy được những nỗ lực đầu tư cho thủy lợi và cơ sở hạ tầng nông thôn, đẩy mạnh cơ giới hóa, những thành công trong thâm canh lúa và cả hệ thống thu mua, chế biến, tiêu thụ lúa gạo của cả ngành hàng.

Những thành công trong ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thâm canh theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa đã và sẽ tạo điểm tựa vững chắc cho phát triển lúa Thu đông trong tương lai như: tổ chức cánh đồng mẫu lớn, chương trình 3 tăng, 3 giảm (chung cho cả 1 phải 5 giảm, 4 đúng), đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa gắn với điều chỉnh cơ cấu mùa vụ trên cơ sở phát huy thế mạnh và khắc phục hạn chế trên từng tiểu vùng, tạo sự hài hòa trong sử dụng tài nguyên đất, lao động, nguồn nước trên phạm vi toàn ĐBSCL tuy còn ở trong diện hẹp nhưng sẽ được tập trung nhân rộng trong giai đoạn từ nay đến 2020 và những năm tiếp theo, đảm bảo cho phát triển sản xuất lúa Thu đông một cách hiệu quả và bền vững.

Giai đoạn từ nay đến năm 2020, trong trường hợp chưa phát huy được công trình Cái Lớn – Cái Bé và một số công trình ngọt hóa vùng ven biển và cửa sông thì có thể phát triển lúa Thu đông theo phương án I và phương án II là bước đi tiếp theo cho giai đoạn sau 2020 (khoảng đến 2025), nếu những công trình trên được xây dựng và phát huy trước năm 2020 thì có thể chọn phương án II.

Các giải pháp cần tập trung trong phát triển sản xuất lúa Thu đông nói riêng và sản xuất lúa nói chung cần được tập trung làm tốt bao gồm: điều chỉnh cơ cấu mùa vụ để sử dụng hợp lý nguồn nước trên phạm vi toàn ĐBSCL, né tránh hạn chế, phát huy lợi thế của từng tiểu vùng; tăng cường cơ giới hóa đồng bộ cho sản xuất lúa và cây trồng cạn luân canh với lúa; phát huy mạnh mẽ hơn nữa chuyên giao khoa học công nghệ vào thâm canh theo hướng giảm chi phí, tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và

tính bền vững cho sản xuất lúa; tập trung khuyến khích các doanh nghiệp và vận động người dân phát huy tính tự lực-tự cường tham gia vào phát triển mạnh cách đồng mẫu lớn; đẩy mạnh đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa để giảm bớt áp lực tiêu thụ lúa, từng bước cải thiện môi trường, cung cấp nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc, sử dụng tiết kiệm nguồn nước đang ngày càng diễn biến theo chiều hướng kém thuận lợi hơn do tác động của biến đổi khí hậu-mực nước biển dâng và xây dựng các hồ chứa trên thượng nguồn. Tập trung hơn nữa cho xây dựng hệ thống thủy lợi, tạo hỗ trợ về tín dụng và mạng điện để người dân xây dựng trạm bơm điện, mua sắm máy móc nhằm xúc tiến lộ trình hiện đại hóa sản xuất.

Đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa, nhất là trên địa bàn đang và sẽ làm 3 vụ là hướng đột phá trong phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa và phát huy hiệu quả sản xuất lúa Thu đông nói riêng, Nhà nước cần có chính sách thiết thực để giúp các địa phương nỗ lực triển khai nhằm nâng cao thu nhập cho nhiều triệu hộ nông dân trong vùng, đảm bảo cho sản xuất bền vững.

Kiến nghị:

Bảo lưu phương án III để tiếp tục nghiên cứu theo hướng có thể tiếp tục mở rộng 3 vụ lúa ở khu vực phía bắc kênh Tám Ngàn và phía nam kênh Ba Thê để có thể thực hiện trong giai đoạn sau năm 2020.

Các địa phương đề nghị Trung ương bỏ quy định về tỷ lệ nội địa hóa trong việc trợ lãi suất cho mua máy thu hoạch, vì quy định này là không thể triển khai trong thực tế. Người dân không thể bỏ ra nhiều trăm triệu đồng để mua máy không đảm bảo chất lượng, thực tế đến nay máy gặt đập liên hợp của Việt Nam và Trung Quốc đã không còn được sử dụng, gây thiệt hại nặng nề cho người dân đã chót bỏ tiền mua sắm.

Các chính sách của Nhà nước liên quan đến ngành hàng lúa gạo cần được ban hành kịp thời hơn và phù hợp với tình hình thực tiễn hơn để giúp người trồng lúa có thể thu được lợi nhuận ổn định ở mức từ 30% trở lên.

Đề nghị Bộ cho phép triển khai xây dựng 2 dự án ưu tiên và có tính đột phá cao trong phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa là "Dự án đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa vùng ĐBSCL đến năm 2020" (đối tượng chính là đất 3 vụ hiện nay và theo quy hoạch) và Dự án phát triển sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn ĐBSCL đến năm 2020.

Khẩn trương triển khai các dự án thủy lợi mang tính đột phá như dự án Cái Lớn, Cái Bé, Hoàn thiện các công trình thủy lợi ở vùng ven biển đông như dự án tiếp nhận, Kế sách, Nam Măng thít, Hương Mỹ ... nạo vét các kênh trục vùng Tứ Giác Long Xuyên và các kênh chuyển nước từ sông Tiền sang sông Hậu và sông Vàm Cỏ, nâng cấp hệ thống đê bao cho những địa bàn cần thiết đã được quy hoạch phát triển lúa Thu đông trên đất 3 vụ.